

PHẦN MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI.

Ngành du lịch nói chung và du lịch sinh thái (DLST) nói riêng đã và đang phát triển nhanh chóng trên phạm vi toàn cầu. Đặc biệt trong hai thập kỉ qua, DLST như một hiện tượng và một xu thế phát triển ngày càng chiếm được sự quan tâm của nhiều người, đặc biệt đối với những người có nhu cầu tham quan du lịch nghiên cứu khoa học.

Tại Việt Nam, mặc dù DLST được xem là loại hình du lịch đặc thù, có tiềm năng, được ưu tiên phát triển, song cho đến nay việc phát triển loại hình du lịch này còn rất nhiều hạn chế, do đây là một lĩnh vực mới ở Việt Nam nên còn thiếu những hiểu biết về lí luận và kinh nghiệm thực tiễn. Sự phát triển của DLST hiện còn chưa tương xứng với tiềm năng phong phú và đa dạng của Việt Nam.

Trong những năm gần đây, số lượng khách đến thăm các vườn quốc gia nói chung và Vườn quốc gia Pù Mát nói riêng tăng lên nhanh chóng. Mức độ tập trung ngày càng cao đã làm nảy sinh những bất cập trong mối quan hệ giữa hoạt động du lịch, công tác bảo tồn và người dân địa phương.

Trong hệ thống các vườn quốc gia ở Việt Nam, Pù Mát là Vườn quốc gia mới được thành lập (theo quyết định số 174/2001/QĐ-TTg của Chính Phủ). VQG Pù Mát được thành lập với các mục tiêu chính là: bảo tồn khu rừng đặc trưng cho hệ sinh thái rừng ẩm nhiệt đới vùng Bắc Trường Sơn Việt Nam; bảo tồn đa dạng sinh học của hệ thực và động vật trong khu vực với các loài đặc hữu, quý hiếm; tăng cường chức năng phòng hộ đầu nguồn cho hệ thống sông Cả, nhằm phục vụ trực tiếp cho sản xuất và đời sống của cộng đồng dân cư trong khu vực; phát triển DLST tạo điều kiện để người dân trong vùng có thêm việc làm, tăng thu nhập, góp phần xoá đói giảm nghèo, nâng cao nhận thức về bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

VQG Pù Mát nằm ở phía Tây Nam tỉnh Nghệ An, cách Thành phố Vinh khoảng 120km, thuộc địa bàn của 3 huyện Con Cuông, Tương Dương và Anh Sơn. Pù Mát được đánh giá là một trong số ít những khu bảo tồn có tính đa dạng sinh học cao nhất ở Việt Nam, đại diện cho hệ sinh thái rừng nhiệt đới và á nhiệt đới điển hình khu vực Bắc Trường Sơn. Với những giá trị đó, Pù Mát sẽ là một điểm sinh thái hấp dẫn. Tuy nhiên, việc khai thác tài nguyên du lịch còn phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội khác nữa. Vì vậy, việc nghiên cứu đánh giá tiềm năng du lịch một cách toàn diện của VQG phục vụ việc phát triển DLST nhằm hỗ trợ cộng đồng địa phương và nâng cao công tác bảo tồn là vô cùng cấp thiết.

2. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ

Trên cơ sở đánh giá tiềm năng và hiện trạng hoạt động du lịch sinh thái của VQG Pù Mát, đề tài nhằm đề xuất những giải pháp khai thác hợp lý tiềm năng, phát triển du lịch sinh thái trong khu vực.

Để thực hiện được mục tiêu trên, đề tài cần tập trung giải quyết những nhiệm vụ chính sau:

- Nghiên cứu tổng quan cơ sở lý luận về du lịch sinh thái và tiềm năng du lịch sinh thái;
- Nghiên cứu, đánh giá tiềm năng du lịch sinh thái của VQG Pù Mát;
- Phân tích, đánh giá hiện trạng hoạt động du lịch tại VQG Pù Mát;
- Đề xuất giải pháp nhằm khai thác hợp lý tiềm năng của VQG Pù Mát phục vụ phát triển du lịch sinh thái trong khu vực.

3. GIỚI HẠN PHẠM VI NGHIÊN CỨU

- Do thời gian và kinh phí có hạn, về mặt không gian, đề tài chỉ tập trung nghiên cứu trong phạm vi lãnh thổ của VQG Pù Mát, tỉnh Nghệ An.

- Về nội dung, đề tài giới hạn ở việc nghiên cứu tiềm năng, hiện trạng và giải pháp phát triển du lịch sinh thái trong khu vực VQG Pù Mát.

4. Ý NGHĨA CỦA KHOÁ LUẬN

Ý nghĩa khoa học

Ý nghĩa đầu tiên của đề khoá luận chính là đưa ra một cái nhìn đúng đắn về DLST trên cơ sở tổng hợp các định nghĩa, nguyên tắc của nhiều tác giả và tổ chức du lịch thế giới.

Thứ hai, đề tài đã xác định được những tiêu chí nhằm đánh giá một cách toàn diện tiềm năng DLST của một vườn quốc gia, cụ thể đó là VQG Pù Mát. Trên cơ sở đó có thể đánh giá, so sánh, phân loại được tiềm năng DLST của các VQG ở Việt Nam.

Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả nghiên cứu khoá luận là một nguồn tài liệu tin cậy cho việc qui hoạch phát triển DLST của VQG Pù Mát, tỉnh Nghệ An. Du lịch sinh thái phát triển sẽ hỗ trợ đắc lực cho công tác bảo tồn ở VQG, nâng cao đời sống kinh tế tốt đẹp, độc đáo của đồng bào dân tộc.

5. CẤU TRÚC CỦA KHOÁ LUẬN

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, phần nội dung của khoá luận được trình bày trong 4 chương:

Chương 1: Cơ sở lí luận và phương pháp nghiên cứu;

Chương 2: Tiềm năng phát triển du lịch sinh thái VQG Pù Mát;

Chương 3: Hiện trạng hoạt động du lịch tại VQG Pù Mát;

Chương 4: Một số giải pháp phát triển du lịch sinh thái ở VQG Pù Mát.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.1 Quan niệm về du lịch sinh thái

1.1.1 Khái niệm về du lịch sinh thái

Nếu như lịch sử ngành lữ hành nói riêng và ngành du lịch trên thế giới nói chung được đánh dấu bằng sự kiện nhà du lịch và kinh tế người Anh Thomas Cook đã tổ chức chuyến tham quan đặc biệt bằng tàu hoả từ Leicester đến Ladbury với chặng đường dài 12 dặm cho 570 khách đi dự hội nghị năm 1841 thì quan niệm về loại hình du lịch sinh thái được ra đời muộn sau này. Năm 1987 khái niệm đầu tiên về du lịch sinh thái mới được Hector Ceballos-Lascurain đưa ra tương đối hoàn chỉnh đó là: "Du lịch sinh thái là du lịch đến những khu vực tự nhiên còn ít bị thay đổi, với những mục đích đặc biệt: nghiên cứu, tham quan, với ý thức trân trọng thế giới hoang dã và những giá trị văn hoá được khám phá". Mặc dù có chung những quan niệm cơ bản về DLST, song căn cứ vào những đặc thù và mục tiêu phát triển, mỗi quốc gia, mỗi tổ chức quốc tế đều phát triển những định nghĩa riêng của mình về DLST. Theo hiệp hội du lịch sinh thái quốc tế: "Du lịch sinh thái là việc đi lại có trách nhiệm tới các khu vực thiên nhiên mà bảo tồn được môi trường và cải thiện phúc lợi cho người dân địa phương".

Cho đến nay khái niệm về DLST ở Việt Nam vẫn còn được hiểu dưới nhiều góc độ khác nhau và còn nhiều điểm chưa thống nhất, nhiều cuộc hội thảo chuyên đề được tổ chức với sự tham gia của các nhà nghiên cứu trong và ngoài ngành đã đưa ra những khái niệm khác nhau về du lịch sinh thái. Trong cuộc hội thảo "Xây dựng chiến lược quốc gia về phát triển du lịch sinh thái" tại Việt Nam năm 1999, khái niệm du lịch sinh thái mới có sự thống nhất bước đầu: "Du lịch sinh thái là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên và văn hoá bản địa, gắn với giáo dục môi trường, có đóng góp cho nỗ lực bảo tồn và phát triển bền vững, với sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương".

1.1.2 Đặc trưng của du lịch sinh thái

Du lịch sinh thái chính là một dạng của hoạt động du lịch, vì vậy nó cũng bao gồm tất cả những đặc trưng cơ bản của hoạt động du lịch nói chung như:

Tính đa ngành: Tính đa ngành thể hiện trong đối tượng được khai thác phục vụ khách du lịch (sự hấp dẫn về cảnh quan tự nhiên, các giá trị văn hoá lịch sử, cơ sở hạ tầng và các dịch vụ kèm theo...). Thu nhập xã hội từ du lịch cũng mang lại nguồn thu cho nhiều ngành kinh tế khác nhau thông qua các sản phẩm du lịch cung cấp cho khách du lịch (điện, nước, nông sản, hàng hoá...).

Tính đa thành phần: biểu hiện ở tính đa dạng trong thành phần khách du lịch, những người phục vụ du lịch, cộng đồng địa phương, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ, các tổ chức tư nhân tham gia vào hoạt động du lịch.

Tính đa mục tiêu: biểu hiện ở những lợi ích đa dạng về bảo tồn thiên nhiên, cảnh quan lịch sử-văn hoá, nâng cao chất lượng cuộc sống của khách du lịch và những người tham gia hoạt động du lịch, mở rộng giao lưu văn hoá, kinh tế và nâng cao ý thức trách nhiệm của mọi thành viên trong xã hội.

Tính liên vùng: biểu hiện thông qua các tuyến với một quần thể các điểm du lịch trong khu vực, trong một quốc gia hay giữa các quốc gia với nhau.

Tính mùa vụ: biểu hiện ở thời gian diễn ra hoạt động du lịch tập trung với cường độ cao trong năm.

Tính chi phí: biểu hiện ở chỗ mục đích đi du lịch là hưởng thụ các sản phẩm du lịch chứ không phải là vì mục tiêu kiếm tiền.

Tính xã hội hoá: biểu hiện ở việc thu hút toàn bộ mọi thành phần trong xã hội tham gia (có thể trực tiếp hoặc gián tiếp) vào hoạt động du lịch.

Bên cạnh những đặc trưng của ngành du lịch nói chung, DLST cũng hàm chứa những đặc thù riêng. Bao gồm:

- *DLST phát triển trên địa bàn phong phú về tự nhiên và nền văn hoá bản địa*

Đối tượng của DLST là những khu vực hấp dẫn về tự nhiên và văn hoá bản địa, đó là những khu vực tự nhiên còn tương đối nguyên sơ, ít bị tác động. Với đặc trưng này các VQG, các khu bảo tồn tự nhiên rất phù hợp để phát triển DLST.

- DLST đảm bảo tính bền vững về sinh thái và hỗ trợ bảo tồn

Mức độ khai thác và sử dụng tài nguyên cho các hoạt động du lịch phải được duy trì và quản lý một cách chặt chẽ để giảm thiểu tác động tới môi trường và đảm bảo tính bền vững của hệ sinh thái và ngành du lịch. Đặc trưng này thể hiện ở qui mô nhóm khách tham quan, qui định sử dụng các phương tiện dịch vụ tham quan gắn liền với công tác bảo vệ môi trường.

- DLST gắn liền với hoạt động giáo dục môi trường

Giáo dục và thuyết minh môi trường bằng các nguồn thông tin, truyền tải thông tin đến du khách thông qua tài liệu tuyên truyền hay qua hoạt động hướng dẫn tham quan của hướng dẫn viên. Giáo dục môi trường trong DLST có tác dụng làm thay đổi nhận thức thái độ của du khách, của cộng đồng và ngành du lịch đối với giá trị bảo tồn, tạo sự bền vững lâu dài cho các khu bảo tồn tự nhiên. Giáo dục môi trường trong DLST còn là công cụ quản lý hữu hiệu cho công tác bảo tồn tự nhiên.

- DLST khuyến khích cộng đồng địa phương tham gia và hưởng lợi từ hoạt động du lịch

DLST cải thiện đời sống, tăng thêm lợi ích kinh tế và xã hội cho cộng đồng địa phương trên cơ sở cung cấp về kiến thức kinh nghiệm thực tế để người dân có khả năng tham gia vào quản lý, điều hành và thực hiện hoạt động DLST, người dân địa phương cũng là những người tham gia vào công tác bảo tồn một cách tích cực.

- Cung cấp kinh nghiệm du lịch với chất lượng du lịch cao cho du khách

DLST tập trung vào đáp ứng nhu cầu nhận thức và kinh nghiệm du lịch cho du khách hơn là cung cấp dịch vụ, nhu cầu tiện nghi. Đặc trưng này của DLST đem lại những lợi ích lâu dài cho du khách và có ý nghĩa quyết định phân biệt loại hình DLST với các loại hình du lịch khác.

1.1.3 Nguyên tắc của du lịch sinh thái

DLST là loại hình du lịch dựa vào giá trị tự nhiên, do vậy nguyên tắc hướng tới sự phát triển bền vững là nguyên tắc hàng đầu đối với phát triển

DLST. Nguyên tắc này đòi hỏi có những hoạt động giáo dục và diễn giải nhằm nâng cao hiểu biết về môi trường, qua đó tạo ý thức tham gia vào các nỗ lực bảo tồn. Phát triển bền vững DLST cần phải tính đến các yếu tố như mối quan hệ giữa bảo tồn tài nguyên tự nhiên, môi trường với lợi ích kinh tế, đáp ứng được yêu cầu hiện tại mà không làm ảnh hưởng đến nhu cầu của những thế hệ tiếp theo.

Sự tồn tại của DLST gắn liền với môi trường tự nhiên và hệ sinh thái điển hình nên mọi hoạt động DLST phải được quản lý chặt chẽ để giảm thiểu tác động môi trường. Thận trọng trong việc sử dụng nguồn tài nguyên, hỗ trợ bảo tồn và giảm thiểu ô nhiễm.

Phát triển du lịch không làm tổn hại đến nền văn hoá và xã hội địa phương, bản sắc văn hoá cộng đồng được bảo vệ và phát huy. Các giá trị văn hoá bản địa cần được xem xét như là một yếu tố, bộ phận cơ hữu không thể tách rời các giá trị môi trường của hệ sinh thái.

Tạo lợi ích kinh tế lâu dài cho cộng đồng địa phương qua cơ hội việc làm mà cộng đồng địa phương nhận được với vai trò là người làm chủ trong sự phát triển và hoạch định.

Khách du lịch cần được cung cấp thông tin đầy đủ và chính xác về khu vực đến thăm, đảm bảo tính giáo dục cao, thoả mãn nhu cầu nhận thức và kinh nghiệm du lịch cho du khách.

1.2 Quan hệ giữa du lịch sinh thái với vườn quốc gia

1.2.1 Khái niệm về Vườn quốc gia

Có rất nhiều định nghĩa khác nhau về VQG của các nhà nghiên cứu và quản lí. Một VQG là một lãnh thổ tương đối rộng lớn trên đất liền hay trên biển mà Hiệp hội bảo tồn thiên nhiên thế giới đã đưa ra định nghĩa về VQG như sau:

- Ở đó có một hay vài hệ sinh thái không bị thay đổi do sự khai thác hoặc chiếm lĩnh của con người. Các loài động-thực vật, các đặc điểm hình thái, địa mạo và nơi cư trú của các loài, hoặc các cảnh quan thiên nhiên đẹp là mối quan tâm cho nghiên cứu khoa học, cho giáo dục và giải trí.

- Ở đó có ban quản lý thực hiện các biện pháp ngăn chặn hoặc loại bỏ nhanh chóng sự khai thác hoặc chiếm lĩnh các đặc trưng về sinh thái và cảnh quan.

- Ở đó cho phép khách du lịch đến thăm, dưới các điều kiện đặc biệt, cho các mục tiêu nghiên cứu, giáo dục, văn hoá giải trí, và lòng ngưỡng mộ.

- Việc thiết lập VQG và các khu bảo tồn nhằm mục tiêu chính trong bảo tồn đa dạng sinh học và tính toàn vẹn lãnh thổ, phục vụ nghiên cứu khoa học và giáo dục, tạo môi trường du lịch. Như vậy VQG là những địa bàn thích hợp cho DLST.

Khả năng hấp dẫn DLST của VQG

VQG và các khu vực cảnh quan tự nhiên hấp dẫn ngày càng được quan tâm trong sử dụng để đầu tư cho phát triển du lịch vì sự phong phú của tự nhiên, đa dạng của hệ sinh thái và cảnh quan đẹp. Chúng được coi là nền tảng cho sự phát triển của DLST và mang lại lợi ích về kinh tế xã hội.

Một trong những yếu tố thúc đẩy việc thành lập VQG chính là tạo cơ hội cho mọi người tham quan, giải trí trong thiên nhiên. Do đó nhiều quốc gia đã quyết định thành lập VQG và khu bảo tồn.

Yếu tố khiến một VQG hoặc một khu tự nhiên trở nên hấp dẫn khách du lịch bao gồm các yếu tố:

- Vị trí ở gần sân bay quốc tế hay trung tâm du lịch lớn.
- Khả năng đến khu vực tham quan thuận lợi.
- Đặc điểm sinh thái tự nhiên: đa dạng, các loài quý hiếm, điển hình, sự hấp dẫn và khả năng để quan sát chúng, sự an toàn khi quan sát.
- Các yếu tố hấp dẫn khác như: bãi biển, sông, hồ, nước với các thiết bị giải trí.
- Mức độ đảm bảo các dịch vụ ăn uống, nơi ở và các dịch vụ khác.
- Mức độ khác biệt với các khu du lịch khác.
- Mức độ gần/xa các điểm du lịch lân cận, sự hấp dẫn của điểm này với du khách, khả năng kết hợp tham quan.

Trong xu hướng du lịch hiện nay, khách du lịch sinh thái thường tìm đến những vùng có đặc điểm tự nhiên và văn hoá khác biệt, những khu tự nhiên

chưa được khám phá hoặc mới ở giai đoạn đầu khai thác cho du lịch. Vì vậy, một khu du lịch tự nhiên hay VQG sẽ có nhiều khả năng hấp dẫn khách du lịch khi có nhiều yếu tố trên kết hợp.

Như vậy, tiềm năng du lịch của một VQG có thể bị lu mờ hay được phát huy tùy thuộc vào khả năng khai thác, quản lý của các nhà quy hoạch, điều hành du lịch trong việc phối hợp với các nhà quản lý VQG và cộng đồng địa phương. Việc phối hợp không chặt chẽ giữa các bên liên quan sẽ dẫn đến tình trạng phát triển du lịch thiếu sự giám sát quản lý, có thể nảy sinh những tác động tiêu cực tới môi trường của khu tự nhiên và dẫn đến việc phá huỷ chính nguồn tài nguyên mà du lịch phụ thuộc vào.

1.2.2 Lợi ích của du lịch mang lại cho Vườn Quốc Gia

Đối với một VQG hay khu bảo tồn thiên nhiên, song song với công tác bảo tồn, khai thác hoạt động du lịch có thể đem lại một số lợi ích nhất định:

- Tạo điều kiện, động lực quan trọng trong việc thiết lập và bảo vệ các VQG, lợi ích hai chiều giữa hoạt động du lịch với công tác bảo tồn trong các VQG được hình thành khi du lịch hoạt động.

- Các nguồn thu từ du lịch có khả năng tạo một cơ chế hạch toán tài chính cho VQG, trong đó có cả việc duy trì bảo tồn các hệ sinh thái và nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch.

- Du lịch tạo cơ hội cho du khách được tham quan, tiếp xúc và nâng cao hiểu biết về môi trường thiên nhiên, từ đó có được những nhận thức tích cực trong việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

- Thúc đẩy sự phát triển các khu vực lân cận nhờ sản phẩm phục vụ du lịch.

- Khuyến khích mở rộng những vùng đất giáp ranh, tạo điều kiện duy trì độ che phủ thực vật, tăng cường bảo vệ môi trường.

- Cải thiện đời sống của dân cư địa phương nhờ sự tham gia của họ vào hoạt động du lịch, giảm sức ép đối với môi trường.

1.2.3 Tác động tiêu cực nảy sinh từ du lịch ở các Vườn Quốc Gia

Khi hoạt động du lịch được khai thác ở các VQG bên cạnh những lợi ích mà hoạt động du lịch mang lại, hoạt động này cũng làm nảy sinh những tác động tiêu cực một cách trực tiếp hay gián tiếp. Những tác động trực tiếp gây ra bởi hoạt động tham quan của du khách, những tác động gián tiếp lại nảy sinh từ các cơ sở dịch vụ hỗ trợ, dịch vụ liên quan đến hoạt động du lịch.

Những tác động tiêu cực này bao gồm:

- Tác động vào cấu trúc địa chất, đá... do hoạt động leo núi, thăm hang động, thu lượm mẫu đá... làm kỉ niệm của du khách.

- Tác động lên thổ nhưỡng: gây ra do hoạt động đi bộ, cắm trại, bãi đỗ xe, dã ngoại... gây ảnh hưởng đến môi trường và điều kiện sống của sinh vật.

- Tác động vào nguồn tài nguyên nước: tập trung số đông du khách cùng với các hoạt động sinh hoạt của du khách làm ảnh hưởng đến số lượng và chất lượng nguồn nước. Việc xử lý chất thải không triệt để và hợp lý sẽ làm tăng nguy cơ giảm chất lượng nguồn nước của khu du lịch và các vùng lân cận.

- Tác động lên hệ thực vật: hoạt động du lịch, giải trí, có thể tạo ra tác động đến hệ thực vật như bẻ cành, ngắt lá, hoa... giẫm đạp, thải khí từ phương tiện giao thông, bãi đỗ xe, các công trình dịch vụ...

- Tác động lên động vật: hoạt động tham quan, tiếng ồn của khách, của phương tiện giao thông khiến động vật hoảng sợ, thay đổi diễn biến sinh hoạt và địa bàn cư trú sinh sống của chúng. Việc thải rác bừa bãi có thể gây ra dịch bệnh cho động vật hoang dã. Nhu cầu thưởng thức các món ăn từ động vật hoang dã của du khách, dẫn đến hoạt động săn bắn, buôn bán, làm giảm đáng kể số lượng quần thể động vật, thay đổi cấu trúc hệ sinh thái ban đầu.

1.3 Yêu cầu của du lịch sinh thái tại vườn quốc gia

1.3.1 Dựa trên cơ sở hệ sinh thái điển hình

DLST được hình thành và phát triển trên cơ sở đầu tiên là sự tồn tại của các hệ sinh thái tự nhiên điển hình với tính đa dạng sinh học cao, bao gồm cả các yếu tố văn hoá-xã hội bản địa. Điều này giải thích tại sao hoạt động DLST

thường chỉ phát triển ở các khu bảo tồn tự nhiên (natural reserrve). Các VQG là nơi có những yếu tố tự nhiên đặc trưng, cảnh quan hấp dẫn, nơi còn tồn tại những khu rừng với tính đa dạng sinh học cao và cuộc sống hoang dã. Tuy nhiên điều này không loại trừ các yếu tố văn hoá-bản địa. Chính vì thế, VQG chính là những địa bàn phù hợp để phát triển DLST.

1.3.2 Sử dụng lãnh thổ phù hợp với bảo tồn

DLST loại hình du lịch luôn gắn với bảo tồn, thách thức đặt ra trong phát triển DLST là làm sao vừa đảm bảo chất lượng du lịch vừa hạn chế những tác động có hại đối với môi trường. Vì vậy, để đạt được mức độ sử dụng tài nguyên hợp lý, DLST chỉ được hoạt động trong những khu vực cho phép và cần được quy hoạch trên cơ sở khoanh vùng sử dụng lãnh thổ du lịch và quản lý khách phù hợp.

Khoanh vùng sử dụng

Các vùng được phân chia trong VQG với những đặc trưng về nguồn tài nguyên và mục đích sử dụng phù hợp:

- Vùng bảo vệ các nguồn tài nguyên cơ bản (đặc hữu): khu vực này được coi là vùng hạt nhân về tài nguyên, môi trường và được bảo vệ nghiêm ngặt, không có hoạt động du lịch.

- Vùng tự nhiên hoang dã: sử dụng ở mức độ thấp cho hoạt động du lịch, đó là các đường mòn đi bộ, đi thuyền nhỏ bằng đường sông, suối.

- Vùng dành cho các hoạt động giải trí mở rộng: ở đây có các tuyến tham quan bằng ô tô đến những điểm hấp dẫn về tự nhiên và văn hoá.

- Vùng dành cho các dịch vụ du lịch của cộng đồng: đây là khu vực thường nằm lân cận khu hành chính, cổng VQG hay ranh giới với vùng đệm.

Quản lý khách phù hợp trên cơ sở sức chứa du lịch

Khái niệm sức chứa du lịch: theo tổ chức du lịch thế giới WTO, sức chứa du lịch là khả năng của một điểm du lịch có thể đáp ứng ở mức độ cao cho du khách và gây tác hại cho nguồn tài nguyên ở mức độ có thể chấp nhận được.

Theo khái niệm trên thì việc tham quan đối với một điểm du lịch cũng có những giới hạn nhất định, tức là với lượng khách vừa đủ và những tác hại đến nguồn tài nguyên là có thể chấp nhận được. Sự không tôn trọng giới hạn cho phép lượng khách, sẽ làm giảm mức độ hài lòng của khách đối với điểm du lịch hoặc gây tác động xấu đến môi trường tự nhiên, văn hoá xã hội của khu vực.

- Sức chứa du lịch: bao gồm nhiều yếu tố thành phần như yếu tố vật lý, sinh học, tâm lý, xã hội, kinh tế. Mức độ quan trọng và sự liên kết các yếu tố với sức chứa du lịch không như nhau, các yếu tố phụ thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh, không gian và thời gian cụ thể. Mỗi yếu tố hình thành các loại hình sức chứa khác nhau.

- Sức chứa sinh học: sức chứa sinh học của một điểm du lịch có thể được hiểu là lượng khách tối đa có thể có mặt tại điểm du lịch đó trong một đơn vị thời gian nhất định song không làm mất đi sự cân bằng sinh thái vốn có. Điều này có ý nghĩa là sau một thời gian, tài nguyên thiên nhiên của điểm du lịch đó có thể tự phục hồi được tình trạng ban đầu mà không cần sự hỗ trợ của con người.

- Sức chứa tâm lý: là mức độ hài lòng, mức độ thoải mái của du khách, của người địa phương trong chuyến du lịch. Những yếu tố gây sức ép đối với tâm lý của khách là môi trường văn hoá, xã hội, chất lượng dịch vụ và thái độ ứng xử của người dân địa phương.

- Sức chứa kinh tế: là khả năng của khu du lịch có thể đáp ứng các nhu cầu về kinh tế của du khách tại địa phương.

Một số công thức tính sức chứa:

Sức chứa tự nhiên (PPC):

Mục đích của việc tính sức chứa tự nhiên là xác định số khách tối đa mà điểm du lịch có thể đáp ứng được. Để tính sức chứa này cần xác định tiêu chí và dữ liệu được sử dụng là diện tích của điểm du lịch, tiêu chuẩn cho một đơn vị sử dụng và hệ số quay vòng.

$$PPC = (S.Rf) : a$$

S : diện tích dành cho du lịch

Rf : hệ số xoay vòng

a: tiêu chuẩn cho một đơn vị sử dụng

Diện tích dành cho du lịch phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của điểm tham quan như đặc điểm về tự nhiên (độ dốc, địa hình, điều kiện thời tiết, thời điểm tham quan...), tính nhạy cảm của tự nhiên (nơi sinh sống của loài động vật quý hiếm, đặc hữu), yêu cầu an toàn cho hướng dẫn viên (khả năng bao quát của hướng dẫn viên trong điều kiện địa hình cụ thể), và mức độ an toàn của khách.

Tiêu chuẩn của một đơn vị sử dụng là thể tích, diện tích hay độ dài của không gian cần thiết cho một đơn vị sử dụng. Đơn vị sử dụng có thể là một khách du lịch, một đoàn khách hay một phương tiện vận chuyển khách du lịch. Ví dụ không gian cho một khách du lịch tại bãi biển có thể từ 5-20m, không gian tối ưu cho một người trong di chuyển (tuyến du lịch) trong điều kiện hành trình có thể từ 1-2m. Đối với các tuyến đường mòn tự nhiên hạn chế không gian được qui định bởi qui mô nhóm tham quan và khoảng cách giữa các nhóm (khoảng cách tối thiểu giữa các đoàn tham quan từ 100-200m).

Hệ số quay vòng phụ thuộc vào thời lượng cho một chuyến tham quan. Giá trị này phụ thuộc vào mật độ điểm tham quan, độ hấp dẫn sinh thái của các điểm du lịch, độ dài tuyến tham quan, độ phức tạp của địa hình. Thời gian cho phép tham quan phụ thuộc vào độ dài ngày và khoảng cách giữa các trạm nghỉ qua đêm được hoạch định.

Sức chứa thực tế (RRC)

Do bị chi phối bởi nhiều nhân tố như điều kiện môi trường (tự nhiên, xã hội), hoàn cảnh thực tế trong thời gian có hoạt động du lịch (tình hình kinh tế, chính trị, xã hội, thời tiết...) nên số khách tối đa có thể sẽ thấp hơn số khách tính theo PPC. Sức chứa thực tế được dùng để thay thế cho sức chứa tự nhiên PPC.

$RRC = PPC - Cfi$

Cfi là các biến điều chỉnh, các biến điều chỉnh này có liên quan chặt chẽ tới các đặc điểm và các điều kiện cụ thể, không cố định trong không gian và thời gian nào.

Sức chứa tối ưu (EEC)

Sức chứa tối ưu nói lên số lượng khách tối đa được phục vụ một cách tốt nhất và đem lại sự hài lòng về chất lượng phục vụ.

$EEC = P.RRC$

P : hệ số khai thác tối ưu

Hệ số thể hiện mức độ đảm bảo yêu cầu về quản lý, phục vụ của cơ sở du lịch.

Như vậy có thể coi sức chứa du lịch của một lãnh thổ là một đại lượng rất khó định lượng, không thể có những giá trị cố định hay tiêu chuẩn cụ thể về sức chứa du lịch. Do đó, việc xác định sức chứa du lịch luôn cần được nghiên cứu, tính toán phù hợp với mục tiêu quản lý và điều kiện tài nguyên nhằm hạn chế lượng khách với mức độ cho phép.

1.3.3 Đảm bảo tính giáo dục

Việc chủ động giáo dục gắn liền với bảo tồn có vai trò to lớn, tạo nên sự bền vững cho DLST. Quá trình giáo dục, đào tạo cần sự tham gia của các nhà quản lý, điều hành, hướng dẫn viên và cả bản thân khách du lịch nhằm làm giàu kinh nghiệm cho du khách và khuyến khích những hoạt động thực tiễn có ích đối với môi trường.

Yêu cầu giáo dục trong DLST được đáp ứng thông qua một hệ thống thông tin đầy đủ và chính xác cho khách khi đến tham quan. Đó là các ấn phẩm về VQG với các thông tin hướng dẫn và nội quy tham quan, những thông tin này nhất thiết phải được truyền đạt tới từng du khách thông qua vai trò của hướng dẫn viên và các phương tiện truyền tải thông tin trên tuyến, điểm tham quan.

Quá trình giáo dục cần có sự chủ động tham gia của các nhà quản lý, điều hành, hướng dẫn viên và bản thân khách du lịch. Trong đó, hướng dẫn viên có vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao tính giáo dục và thuyết minh môi trường cũng như làm tăng tính hấp dẫn cho điểm tham quan. Hướng dẫn viên DLST không những cần có trình độ nghiệp vụ du lịch, mà còn cần phải có kiến thức về môi trường để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu nâng cao hiểu biết cho du khách.

1.4 Các quan điểm và phương pháp nghiên cứu

1.4.1 Các quan điểm nghiên cứu

- Quan điểm DLST

DLST đúng hơn là một triết lý, là những hoạt động và nguyên tắc mà nếu không được hiểu đúng, nó sẽ làm thay đổi phương thức đi du lịch. Vận dụng quan điểm này vào đề tài, không nên nhìn nhận DLST như một loại hình du lịch thông thường mà là một định hướng trong hoạt động du lịch. Sẽ không tồn tại một tuyến DLST hay một khu DLST cụ thể, vì DLST hay phi DLST hoàn toàn phụ thuộc vào hoạt động thực tiễn của con người. Nếu hoạt động đó là bảo vệ môi trường, đóng góp cho công tác bảo tồn thì nó sẽ được coi là đang đi theo hướng DLST. Một khách du lịch tham gia vào một "tua DLST" không có nghĩa người đó đương nhiên là một khách DLST.

- Quan điểm hệ thống

Tất cả các yếu tố tự nhiên, kinh tế-xã hội đều nằm trong một hệ thống. Xét trên góc độ kinh tế, DLST là một sản phẩm kinh doanh nên phải có sức hấp dẫn khách du lịch, mang lại lợi ích cho những người cùng kinh doanh nó - các công ty du lịch, vườn quốc gia và cộng đồng địa phương. Các dự án DLST nên phù hợp với chiến lược phát triển tổng thể của địa phương, vùng hay quốc gia. Trên phương diện bảo tồn, DLST là một công cụ và cần được kết hợp với các công cụ khác, ví dụ như giao khoán đất rừng cho cộng đồng địa phương, thuê lao động địa phương vào làm việc cho VQG, KBTTN, các trung tâm cứu hộ,... Hỗ trợ cộng đồng địa phương phát triển một số ngành nghề có triển vọng cũng là một công cụ hữu ích của bảo tồn.

- Quan điểm tổng hợp lãnh thổ

Tất cả mọi hoạt động không thể tách rời một lãnh thổ cụ thể. Theo E.A.Kotliarov (1978), thể tổng hợp lãnh thổ du lịch là sự kết hợp giữa các cơ sở du lịch với các cơ sở thuộc kết cấu hạ tầng, được liên kết với nhau bằng mối liên hệ kinh tế, sản xuất và sử dụng chung vị trí địa lí, các nguồn tài nguyên thiên nhiên và kinh tế của lãnh thổ. Theo quan điểm này thì lãnh thổ du lịch

được tổ chức là một hệ thống liên kết không gian của các đối tượng du lịch trên cơ sở các nguồn tài nguyên, các dịch vụ du lịch. Quan điểm này được áp dụng trong việc phân tích các tiềm năng cho hoạt động phát triển du lịch của VQG Pù Mát trong mối quan hệ tổng hợp các yếu tố. Quan điểm này cũng luôn được chú trọng khi đánh giá các hoạt động du lịch và vấn đề bảo tồn môi trường tự nhiên.

- Quan điểm kinh tế sinh thái:

Một trong những vấn đề quan trọng của du lịch nói chung và DLST nói riêng là bảo vệ tài nguyên du lịch tự nhiên và đem lại lợi ích cộng đồng cho địa phương. Vì vậy, việc phát triển du lịch nhằm mục tiêu hiệu quả kinh tế phải đi đôi với bảo vệ môi trường du lịch là hai mặt không thể tách rời của chính sách kinh tế sinh thái toàn vẹn. Vận dụng quan điểm này, tính toàn vẹn lãnh thổ của hệ sinh thái phải được coi trọng, trong đó các tác động của hoạt động du lịch đến khả năng chịu đựng của hệ sinh thái cần phải được tính đến, đảm bảo sự phát triển của DLST trên cơ sở có hiệu quả về kinh tế và bảo tồn môi trường tự nhiên một cách bền vững.

- Quan điểm lịch sử

Nghiên cứu quá khứ để có được những đánh giá đúng đắn hiện tại, phân tích nguồn gốc phát sinh, phát triển là cơ sở đưa ra các dự báo về xu hướng phát triển. Quan điểm này được vận dụng trong quá trình phân tích các giai đoạn chủ yếu của quá trình hình thành, phát triển hệ thống du lịch, các phân hệ cũng như xu hướng phát triển của hệ thống lãnh thổ.

1.4.2 Các phương pháp nghiên cứu

- Khảo sát thực địa, thu thập tài liệu:

Phương pháp này giúp chúng ta có thể quan sát cảnh quan tự nhiên, cơ sở hạ tầng (nhà cửa, công trình, đường giao thông) và tìm hiểu văn hoá bản địa; tiếp xúc với Ban quản lý VQG, các phòng, ban của huyện, tỉnh và người dân địa phương để thu thập được những nguồn tư liệu cần thiết và cập nhật.

- Phương pháp thống kê và phân tích tài liệu:

Phương pháp thống kê không chỉ được áp dụng trong giai đoạn nghiên cứu sơ bộ, thu thập các tài liệu, các bài báo, các báo cáo đã có về khu vực..., mà còn sử dụng trong quá trình phân tích chọn lọc, xử lý các số liệu phục vụ cho mục đích nghiên cứu. Những tài liệu thông tin luôn được bổ sung, cập nhật, đảm bảo cơ sở cho việc xử lý, phân tích, đánh giá các vấn đề cho nội dung nghiên cứu.

- Phương pháp phân tích tổng hợp:

Phương pháp này được áp dụng thông qua việc tổ hợp các nguồn tài liệu, số liệu, các kết quả điều tra xã hội học cùng các khảo sát thực tế, phân tích để thấy được tiềm năng, thực lực phát triển du lịch và thấy được mức độ phức tạp của lãnh thổ.

- Phương pháp điều tra xã hội học:

Phỏng vấn bằng bảng hỏi các đối tượng: người dân địa phương, khách du lịch quốc tế, khách du lịch nội địa.

Thực hiện phương pháp này là một quá trình với việc tiến hành hàng loạt các công việc khác nhau, song có liên quan và hỗ trợ cho nhau bao gồm các bước:

+ Khảo sát, xác định các đối tượng và nội dung cần điều tra; đề tài thực hiện điều tra hai đối tượng chính: khách du lịch và người dân địa phương để nắm bắt được các thông tin về cung và cầu du lịch.

+ Lựa chọn phương pháp điều tra: phương pháp này có ba cách tiếp cận cơ bản: (1) phỏng vấn thông qua trao đổi, chuyện trò; (2) phỏng vấn trên cơ sở phác thảo các ý tưởng cơ bản; (3) phỏng vấn bằng các phiếu điều tra với hệ thống các câu hỏi lựa chọn và câu hỏi mở.

Kết luận chương 1

DLST được chấp nhận trên phạm vi quốc tế với những ý tưởng phát triển bền vững. DLST được xây dựng và phát triển trên cơ sở sự đa dạng của những khu vực tự nhiên hấp dẫn. Bên cạnh những lợi ích thông thường của du lịch nói chung là góp phần cải thiện kinh tế địa phương, DLST còn góp phần nâng cao nhận thức, hỗ trợ bảo tồn những giá trị của hệ sinh thái tự nhiên và nhân văn.

Tuy vậy, DLST không phải là "liều thuốc bách bệnh" cho tất cả những vấn đề đang tồn tại của ngành du lịch. DLST là loại hình du lịch hướng tới mục tiêu bền vững. Để đạt được mục tiêu này, DLST phải đảm bảo cân bằng giữa các mục tiêu về kinh tế, môi trường và xã hội với các giá trị tài nguyên và giá trị đạo đức.

Chức năng giáo dục môi trường cũng cần được đảm bảo trong DLST, bên cạnh tăng cường nhận thức về DLST cho mọi người, hoạt động quản lý DLST cũng cần được chú trọng nhằm đảm bảo lợi ích cho ngành du lịch, cho địa phương, giảm thiểu các tác động tiêu cực của du lịch đối với hệ sinh thái và cộng đồng địa phương.

Hệ thống VQG ở Việt Nam là những khu vực có nguồn tài nguyên phong phú, đa dạng và hấp dẫn khách DLST. Tuy nhiên, phụ thuộc vào các điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội cụ thể của từng VQG, tiềm năng DLST của chúng không như nhau. Riêng ở VQG Pù Mát, còn rất nhiều mâu thuẫn khi phát triển DLST ở khu vực này. Chính vì thế, để phát triển DLST tại VQG Pù Mát, khoá luận tập trung vào tiềm năng và hiện trạng hoạt động du lịch, từ đó đánh giá chúng dưới góc độ DLST ở chương 2, 3 và 4 của khoá luận.

CHƯƠNG 2: TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI TẠI VƯỜN QUỐC GIA PÙ MÁT

2.1 Giới thiệu về Vườn quốc gia Pù Mát

Lịch sử hình thành

Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát và sau này là VQG Pù Mát được thành lập theo quyết định số 194/CT ngày 9/8/1986 của Chủ tịch hội đồng bộ trưởng, từ quyết định thành lập hai khu rừng đặc dụng độc lập ở phía Tây Nam tỉnh Nghệ An là: Khu bảo tồn thiên nhiên Anh Sơn (huyện Anh Sơn) và khu bảo tồn thiên nhiên Thanh Thủy (huyện Thanh Chương). Hai khu bảo tồn này được kết hợp làm một để thành lập khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát.

Năm 1993, Viện điều tra và quy hoạch rừng đã xây dựng dự án rừng đã xây dựng dự án đầu tư Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát. Bản kế hoạch đầu tư này đã được bộ Lâm Nghiệp thẩm định và được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt theo quyết định số 3355/QĐ-UB ngày 28/12/1995.

Ngày 21/11/1996 Quyết định số 876/QĐ-TTg của thủ tướng Chính Phủ phê duyệt dự án Lâm nghiệp xã hội và bảo tồn thiên nhiên Pù Mát do EU tài trợ.

Ngày 21/5/1997 Quyết định số 2150/QĐ-UB của UBND tỉnh Nghệ An về việc thành lập Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Mát, trực thuộc sự quản lý của chi cục kiểm lâm Nghệ An.

Năm 2001 khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát được chính thức chuyển hạng thành VQG Pù Mát theo quyết định số 174/QĐ-TTg về việc chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát thành Vườn quốc gia Pù Mát của thủ tướng Chính phủ ngày 8/11/2001.

Vườn quốc gia Pù Mát nằm trên sườn đông của dãy Trường Sơn, phía Tây Nam của tỉnh Nghệ An, dọc theo biên giới Việt-Lào, có độ cao tuyệt đối dao động từ 200-1841m, trong đó đỉnh cao nhất của toàn khu vực là đỉnh Pù Mát với độ cao 1841m nằm trên dải núi chính và được lấy tên làm Vườn quốc gia. Tổng diện tích của Vườn quốc gia là 91113ha trong đó phân khu bảo vệ nghiêm

ngặt là 89.517ha, phân khu phục hồi sinh thái là 1596ha. Toàn bộ khu vực VQG trải dài trên địa bàn của 16 xã thuộc 3 huyện Con Cuông, Anh Sơn, và Tương Dương.

Nhận thức được tầm quan trọng trong công tác bảo tồn, nhằm làm nâng cao năng lực quản lý và khai thác tiềm năng du lịch sinh thái của VQG, ngày 12/7/2002 Thủ tướng Chính Phủ đã ra quyết định 571/QĐ-TTg về việc phê duyệt dự án khả thi đầu tư xây dựng VQG Pù Mát, tỉnh Nghệ An.

Bộ máy tổ chức

Theo quyết định 43/QĐ-UB ngày 09/1/2003 của UBND tỉnh Nghệ An về việc thành lập Ban quản lý VQG Pù Mát, thì cơ cấu tổ chức của VQG được chia làm 6 phòng ban và các bộ phận trực thuộc:

1. Ban giám đốc: gồm Giám đốc và phó giám đốc.
2. Hạt kiểm lâm: gồm văn phòng hạt, đội kiểm lâm cơ động và 08 trạm quản lý bảo vệ rừng Tam Hợp, Tam Đình, Khe Khơi, Khe Bu, Khe Kèm, Phà Lại, Làng Yên, Cao Vều đóng trên địa bàn 3 huyện Tương Dương, Con Cuông, và Anh Sơn.
3. Phòng khoa học và hợp tác quốc tế gồm các bộ phận: trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, Bảo tàng gen, Vườn ươm, Vườn thực vật.
4. Phòng giáo dục môi trường và du lịch sinh thái.
5. Phòng tổ chức hành chính quản trị.
6. Phòng kế hoạch tài vụ.

Vị trí

Vườn Quốc Gia Pù Mát là đơn vị sự nghiệp trực thuộc uỷ ban nhân dân tỉnh. Chịu sự quản lý về chuyên môn, nghiệp vụ của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Vườn Quốc Gia Pù Mát có đầy đủ tư cách pháp nhân, có con dấu, và tài khoản riêng.

Chức năng của Vườn Quốc Gia

Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và các giá trị, văn hoá, lịch sử, cảnh quan trong phạm vi của Vườn. Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế; giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ môi trường sinh thái cho cộng đồng; duy trì tác dụng phòng hộ của rừng trong phạm vi địa giới của Vườn.

Nhiệm vụ của Vườn quốc gia

- Quản lý, bảo vệ và bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên, các loài sinh vật đặc hữu, phục hồi tài nguyên và cảnh quan thiên nhiên trên diện tích được giao;
- Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế;
- Tổ chức dịch vụ môi trường.;
- Trình UBND tỉnh các chương trình dự án đầu tư. Là chủ đầu tư các dự án theo quy định hiện hành của nhà nước và được UBND tỉnh giao;
- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn trong Vườn và vùng đệm;
- Lập, thẩm định, giám sát và thực hiện các dự án có liên quan tới quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học; Vườn thực vật; cây xanh, cây cảnh, mô hình nông lâm khi được cơ quan hoặc cấp có thẩm quyền giao;
- Thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là Ban quản lý rừng đặc dụng theo Điều 61 của luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004;
- Quản lý tài chính, tài sản được giao; thực hiện các quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng; cải cách hành chính theo quy định của nhà nước;
- Quản lý bộ máy nhà nước, cán bộ công chức, viên chức; chế độ tiền lương, khen thưởng, kỷ luật theo phân cấp của UBND tỉnh và các quy định hiện hành của nhà nước;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Những mục tiêu chính của Vườn quốc gia

Trong dự án khả thi đầu tư xây dựng Vườn quốc gia Pù Mát của UBND tỉnh Nghệ An đã đưa ra các mục tiêu chính như sau:

- Bảo tồn, giữ gìn khu rừng tự nhiên đặc trưng cho hệ sinh thái rừng còn mang tính nguyên sinh, thuộc rừng ẩm nhiệt đới vùng Bắc Trường Sơn Việt Nam.

- Bảo tồn đa dạng sinh học cho 1.792 loài thực vật, 938 loài động vật. Trong đó có nhiều loài động thực vật quý hiếm đang bị đe dọa bao gồm: Về thực vật có 37 loài được ghi trong sách đỏ Việt Nam và 20 loài được ghi trong sách đỏ thế giới. Về động vật có 77 loài được ghi trong sách đỏ Việt Nam và 62 loài được ghi trong sách đỏ thế giới.

- Tăng cường chức năng rừng phòng hộ đầu nguồn cho hệ thống sông Cả nhằm phục vụ trực tiếp cho sản xuất và đời sống của cộng đồng dân cư trong khu vực.

- Phát triển mở mang du lịch sinh thái, tạo điều kiện để người dân trong vùng có thêm việc làm, tăng thu nhập, góp phần xoá đói giảm nghèo, đồng thời nâng cao nhận thức về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

- Thu hút các nguồn tài trợ quốc tế phục vụ cho mục đích bảo tồn thiên nhiên.

2.2 Điều kiện tự nhiên và tài nguyên du lịch tự nhiên

2.2.1 Vị trí địa lý

VQG Pù Mát nằm phía Tây Nam tỉnh Nghệ An cách thành phố Vinh khoảng 120km, trên địa bàn của 3 huyện là Con Cuông, Tương Dương, và Anh Sơn, trên toạ độ địa lý từ 18⁰46' đến 19⁰12' vĩ độ Bắc, từ 104⁰24' đến 104⁰56' kinh độ Đông.

Với ranh giới của VQG được xác định như sau:

Phía Đông-Bắc giáp các xã lạng Khê, Châu Khê, Lục Dạ, Môn Sơn huyện Con Cuông;

Phía Tây-Nam giáp nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào;

Phía Đông giáp các xã: Phúc Sơn, Hội Sơn huyện huyện Anh Sơn;

Phía Tây- Bắc giáp các xã: Tam Hợp, Tam Quang, Tam Đình huyện Tương Dương.

Với vị trí địa lý trên, ranh giới của Vườn quốc gia đều tiếp giáp với địa bàn các xã dân sinh thuận lợi cho sự phát triển du lịch sinh thái bởi DLST gắn kết chặt chẽ với cộng đồng dân cư địa phương. Phía Tây-Nam giáp Lào cũng là điều kiện đi lại thuận lợi cho khách từ Lào qua cửa khẩu vào Nghệ An thăm Vườn quốc gia. Với những phân tích như trên, chúng ta có thể nhận thấy rằng VQG Pù Mát có một vị trí hết sức thuận lợi và dễ dàng thu hút khách du lịch.

2.2.2 Đặc điểm địa hình

Vườn quốc gia Pù Mát nằm trong dải Trường Sơn Bắc, với địa hình phức tạp và hiểm trở, bị chia cắt bởi 3 hệ thống suối chính là Khe Thoi, Khe Bu (Khe Choang) và Khe Khặng, các hệ thống suối này đều bắt nguồn từ biên giới Việt-Lào và đổ về sông Cả. Trong Vườn có 3 kiểu địa hình chủ yếu:

- Kiểu địa hình núi đất xen núi đá: phân bố ở độ cao 500-1000m, độ dốc 20° - 35° ;
- Kiểu địa hình thung lũng: dọc 3 khu vực suối lớn là Khe Thoi, Khe Choang và Khe Khặng, độ cao 200-450m, độ dốc trung bình 20° - 30° ;
- Kiểu địa hình núi đá vôi: độ cao trên 800m.

Vườn Quốc Gia nằm ở độ cao từ 100-1841m so với mặt nước biển, bình quân 800-1500m, trong đó 90% diện tích có độ cao dưới 1000m. Khu vực cao nhất của VQG nằm về phía Nam, đây là các đông núi của dãy Trường Sơn thuộc khu vực biên giới Việt-Lào. Càng về phía Tây-Nam các đông núi cao dần gồm những đỉnh cao trên 1000m kế tiếp nhau kéo dài như Cao Vều (1341m), Pù Huổi Ngoã (1762) và đỉnh cao nhất là đỉnh Pù Mát (1841m). Cũng từ các đông núi này có các thung lũng dốc chạy dài xuống tạo thành một hệ thống các dãy đồi vuông góc với các đông núi chính. Các đông này có độ dốc rất lớn, với các đỉnh cao từ 800-1500m.

Nói chung, phần lớn diện tích của Vườn là địa hình núi cao, độ dốc lớn, chia cắt mạnh tạo nên những phong cảnh rừng hùng vĩ. Nếu được đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật tốt sẽ là nguồn tài nguyên thuận lợi cho du lịch mạo hiểm, leo núi.

2.2.3 Đất đai, thổ nhưỡng

Đất đai

Rừng quốc gia Pù Mát nằm trên dãy Trường Sơn Bắc, qua trình kiến tạo địa chất được hình thành qua các kỷ Palezoi, Đê Vôn, Cacbon, Pecmi, Tri at... đến Mioxen cho tới ngày nay. Trong suốt quá trình tạo núi của dãy Trường Sơn thì chu kỳ tạo núi Hecxinin, địa hình luôn bị ngoại lực tác động mạnh mẽ tạo nên 4 dạng địa mạo chủ yếu sau:

+ Núi cao trung bình: nằm ngay biên giới Việt Lào, với vài đỉnh cao trên 2000m (Pulaileng cao 2711m, Rào Cỏ cao 2286m), địa hình loại này rất hiểm trở, đi lại cực kỳ khó khăn.

+ Kiểu núi thấp và đồi cao: kiểu này chiếm phần lớn diện tích của miền và có độ cao dưới 1000m, cấu trúc tương đối phức tạp, được cấu tạo bởi các trầm tích, biến chất, địa hình có phần mềm mại và ít dốc hơn.

+ Thung lũng kiến tạo, xâm thực: kiểu này tuy chiếm một diện tích nhỏ, nhưng lại thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, độ cao thấp hơn gồm thung lũng các suối Khe Thoi, Khe Choang, Khe Khặng và bờ phải Sông Cả.

+ Các khối đá vôi nhỏ: kiểu này phân tán dạng khối, uốn nếp có quá trình Karst trẻ và phân bố hữu ngạn Sông Cả ở độ cao 200-300m, cấu tạo phân phiến dày, màu xám đồng nhất và tinh khiết.

Thổ nhưỡng

Các loại đất trong vùng đã xác định:

+ Đất feralit mùn trên núi trung bình (PH), chiếm 17,7%, phân bố từ độ cao 800-1000m dọc biên giới Việt Lào.

+ Đất feralit vùng đồi và vùng thấp (F), chiếm 77,6%, phân bố ở phía Bắc và Đông Bắc VQG.

+ Đất dốc tụ và đất phù sa D, P chiếm 4,7% phân bố thành giải nhỏ xen kẽ nhau bên hữu ngạn Sông Cả.

+ Núi đá vôi phân bố thành dải nhỏ xen kẽ nhau bên hữu ngạn Sông Cả.

2.2.4 Khí hậu thủy văn

Khí hậu

VQG Pù Mát nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa, có một mùa đông lạnh chịu ảnh hưởng sâu sắc của gió mùa Đông Bắc lạnh và gió mùa Tây Nam khô nóng. Do chịu ảnh hưởng của dãy Trường Sơn đến hoàn lưu khí quyển nên khí hậu ở đây có sự phân hoá và khác biệt lớn trong khu vực.

Chế độ nhiệt

+ Nhiệt độ trung bình trong năm là từ 23-24⁰ C.

+ Các yếu tố khí hậu mang tính phân cực mạnh hình thành 2 mùa rõ rệt:

Mùa đông từ tháng 12 cho đến tháng 2 năm sau, do chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc cho nên nhiệt độ trung bình trong các tháng này xuống tới 20⁰ C, và nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất xuống tới 18⁰ C (tháng giêng).

Mùa hè do sự hoạt động của gió Tây nên thời tiết rất khô và nóng, kéo dài tới 6 tháng (từ tháng 4 đến tháng 10). Nhiệt độ trung bình mùa hè lên trên 25⁰ C, nóng nhất là vào tháng 6 và 7, nhiệt độ trung bình là 29⁰ C. Nhiệt độ tối cao lên tới 42⁰ C ở Con Cuông và 42,7⁰ C ở Tương Dương vào tháng 4 và tháng 5. Nhiệt độ trung bình năm của khu vực 23,6⁰ C, cao nhất tuyệt đối là 42,7⁰ C và thấp nhất tuyệt đối là 1,7⁰ C, nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất 17,0⁰ C (thường vào tháng 1), nhiệt độ trung bình tháng cao nhất 28,7⁰ C (tháng 7). Số giờ nắng trong năm từ 1500 đến 1700 giờ, tổng nhiệt năng từ 8500 đến 8700⁰ C /năm.

Chế độ mưa ẩm

Lượng mưa trung bình hàng năm 1791mm, năm cao nhất 2287mm, năm thấp nhất 1190mm, số ngày mưa trung bình là 140 ngày. Trên 70% lượng mưa tập trung vào các tháng 8, 9, 10 và tháng 5 có mưa tiểu mãn với số ngày mưa trung bình khoảng trên 90 ngày nên thường gây ra lũ lụt. Những tháng còn lại

chỉ có 30% lượng mưa, nhưng lại không phân bố đều nên dễ dẫn đến hạn hán. Độ ẩm không khí trong vùng đạt 85% - 86%, mùa mưa lên tới 90%.

Thủy văn

Khu vực Vườn quốc gia Pù Mát có ba lưu vực khe chính:

- Khe Choăng, Khe Bu (nhánh của Khe Choăng) nằm giữa VQG;
- Khe Thoi nằm ở phía Bắc VQG;
- Khe Khặng nằm ở phía Nam VQG là nhánh của sông Giăng.

Trong hệ thống sông suối của khu vực VQG thì sông Cả và sông Giăng là hai con sông chính. Tất cả các con sông, suối này đều có thể đi được bằng thuyền, bè trên một số đoạn nhất định. Tuy nhiên, vào mùa lũ thì việc đi lại khó khăn hơn. Nhiều sông nhánh thường bị cạn về mùa khô, các sông nhánh này thường bị cạn về mùa khô, các sông nhánh này thường có tốc độ dòng chảy lớn, lớn đáy và bờ là đá cuội và đá tảng lớn.

Bão và áp thấp nhiệt đới thường xuyên xuất hiện từ tháng 8-10 kéo theo mưa lũ gây ra nhiều đợt lũ lớn (đây là khoảng thời gian không thích hợp cho hoạt động du lịch tại khu vực).

2.2.5 Tài nguyên sinh vật

2.2.5.1 Các kiểu rừng

Đặc điểm khí hậu, địa hình của VQG Pù Mát đã tạo nên hệ thực vật khá phong phú, đa dạng. Trong tổng diện tích 91113 ha, diện tích đất có rừng là 84065 ha trong đó rừng giàu chiếm 20716 ha, rừng trung bình 24650 ha, rừng nghèo 24201 ha, rừng lùn, rêu và địa y là 1640 ha, rừng đang phục hồi chiếm 3715 ha, rừng hỗn giao gỗ, tre nứa chiếm 3734 ha. Trong tổng số 86000 ha của vùng đệm có 68540 ha là diện tích đất rừng che phủ.

Kết quả điều tra đa dạng sinh học của dự án chuyển hạng khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát thành Vườn Quốc Gia Pù Mát năm 2001 cùng với các kết quả nghiên cứu, khảo sát trước đó của các nhà khoa học khái quát một số kiểu rừng chính và kiểu phụ của thảm thực vật trong VQG Pù Mát như sau:

- Kiểu rừng kín thường xanh hỗn giao cây lá rộng, lá kim ẩm á nhiệt đới. Kiểu rừng này phân bố ở độ cao trên 900 m phía Bắc và trên 800 m ở phía Nam VQG. Loại rừng này chiếm diện tích khoảng 27364 ha (29.5% tổng diện tích) và vẫn còn giữ được tính nguyên sinh cao. Các loại thực vật hạt trần quý hiếm quan trọng được tìm thấy ở đây có thể kể đến như: Pơ mu, Xa mộc, Hoàng đàn giả (*Darcyum elatum*), Thông lông gà (*Dacrycarpus imbricatut*),... Hầu hết ở đây là những loài đã được đưa vào Sách đỏ Việt Nam cho mục đích bảo tồn.

Cấu trúc của loại rừng này có 3 tầng rõ rệt:

+ Tầng ưu thế sinh thái: với các loại Pơ mu, Thích, Sến, Mật, Trâm, Sa mộc... cao từ 18-20m.

+ Tầng dưới tán: các cây nhỏ của các loài kể trên và các loài khác như Re gong, Ngũ gia bì chân chim và một số loài trong họ cà phê, chè... cao dưới 5m.

+ Tầng thảm tươi: Dương xỉ, Trọng đũa, các loài mua núi... nhưng không thành thảm liên tục.

- Kiểu rừng lùn

Rừng lùn ở VQG Pù Mát xuất hiện ở đai cao trên 1500m, trên các dông và các chỏm núi dốc. Diện tích rừng lùn chiếm khoảng 1,6% diện tích tự nhiên. Thành phần thực vật rừng lùn có các loài Đỗ Quyên, Sồi Lào, Hồi, Re lá nhỏ và các loại Phong lan.

Cấu trúc rừng lùn có 2 tầng:

+ Tầng ưu thế là các loài kể trên có đường kính từ 13-15cm cao bình quân 8-9m thân cong, có rêu và địa y dày bọc thân và cành.

+ Tầng dưới tán: có các loài trong họ Mua, Rêu, Dương xỉ.

- Rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới

Rừng thường xanh mưa ẩm nhiệt đới nằm ở đai cao 800m về phía Nam và 900m về phía Bắc, chiếm 47,3% diện tích VQG và có khoảng hơn 1000 loài.

Cấu trúc rừng và tổ thành thực vật của kiểu rừng xanh mưa ẩm nhiệt đới gồm các ưu hợp và chia ra các tầng rõ rệt:

+Các ưu hợp:

Ưu hợp Sao mặt quỷ (*Hopeo mollissima*): Giỏi, Trám trắng, Nhọc, Re hương, chiếm 25-30% trong tổ thành loài phân bố ở độ cao từ 300-400m.

Ưu hợp Sao hải nam-Giỏi-Re-Sông phân bố ở đai 400-600m;

Ưu hợp Thích (*Acer laruinum*)-Giẻ lá tre-Kim giao-Sấu-Giỏi, phân bố ở độ cao 400-600m;

Ưu hợp Chò Chỉ-Re gong-Trâm-Máu chó phân bố ở độ cao 600-800m;

+ Các tầng cấu trúc:

Tầng vượt tán với các loài: Chò chỉ, Sao mặt quỷ, Sao hải nam... tạo thành tán rừng không liên tục cao từ 35-40m;

Tầng ưu thế sinh thái gồm rất nhiều loài tham gia và tạo thành tán rừng liên tục như các loài Sao mặt quỷ, Trám trắng, Re, các loài thuộc họ Giẻ, Bời lời,...

Tầng dưới tán bao gồm những loài thuộc họ Bứa như Tai chua, Bứa, họ Du, họ Na như Thâu lĩnh, họ Mùng quân như Nang trứng....

Tầng cây bụi thảm tươi bao gồm các loài Dương xỉ, Song mây, Trọng đũa... những loài thân cỏ trong họ Ráy họ Gừng...

- Trảng cỏ, cây bụi, cây gỗ rải rác

Là diện tích trước đây đã canh tác nương rẫy, song thời gian bỏ hoá chưa đủ để diễn thế trở thành rừng. Loài hình này chiếm diện tích nhỏ khoảng 1,4% diện tích VQG phân bố chủ yếu ở hai lưu vực suối chính Khe Thoi và Khe Khặng bao gồm những trảng cỏ tranh, Lau, Sở y, Sim, Mua...

- Đất canh tác nông nghiệp và nương rẫy

Chiếm diện tích không đáng kể khoảng 0,4% diện tích VQG tập trung ven Khe Khặng, diện tích khoảng 15ha đất thổ cư, 30ha đất màu ven suối và ruộng nước, 300 ha diện tích đất nương thuộc 3 bản người Đan Lai ở lưu vực Khe Khặng, diện tích đất nương rẫy này chủ yếu trồng sắn và ngô cung cấp tại chỗ cho người dân địa phương.

2.2.5.2 Hệ thực vật

VQG Pù Mát có hệ thực vật rất phong phú và đa dạng. Kết quả điều tra cho thấy VQG Pù Mát có 1.297 loài thuộc 607 chi và 160 họ của 6 ngành thực vật bậc cao trong đó ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) là ngành chiếm số đông với 1051 loài chiếm 92,91% tổng số loài. Sự phong phú về thành phần loài của hệ thực vật tại VQG Pù Mát được hình thành bên cạnh yếu tố bản địa, vị trí địa lý thuận lợi đã tạo nên sự du nhập dễ dàng của nhiều luồng thực vật từ các vùng khác nhau: luồng thực vật Himalaya-Vân Nam-Quý Châu di cư xuống với các loài đại diện trong ngành Thông (Pinophyta) và các loài lá rộng rụng lá. Luồng thực vật Malaysia-Indonesia từ phía Nam lên với các đại diện thuộc họ Dầu (Dipterocarpaceae). Luồng thực vật India-Myanmar từ phía Tây di cư sang với các đại diện thuộc họ Tử vi (Lythraceae), Bàng (Combretaceae). Đặc biệt ở VQG Pù Mát khu hệ thực vật bản địa Bắc Việt Nam-Nam Trung Hoa chiếm một tỷ trọng rất lớn. 40 trong số 160 họ, trong đó họ Cà Phê phong phú hơn cả chiếm khoảng 92 loài, có các họ khác như họ Thầu Dầu (Euphorbiaceae) 67 loài, Họ Re (Lauraceae) 58 loài, họ Dẻ (Fagaceae), họ Dâu Tằm (Moraceae) 42 loài, họ Cam, họ Lan 31 loài, họ Đậu 30 loài... Đặc biệt có tới 22 họ chỉ có một chi với một loài duy nhất.

Bảng 2.1 Danh mục thực vật có mạch tại VQG Pù Mát

Ngành thực vật	Số họ	Số chi	Số loài
Ngành lá thông (Psilotophyta)	1	1	1
Ngành thông đất (Lycopodiophyta)	2	3	7
Ngành mộc tặc (Equisetophyta)	1	1	1
Ngành dương xỉ (Polypodiophyta)	16	45	74
Ngành thông (Pinophyta)	5	8	9
Ngành ngọc lan (Magnoliophyta)	135	547	1205
Lớp ngọc lan (Magnoliopsida)	115	463	1051
Lớp hành (Liliopsida)	20	86	154
Tổng cộng	160	607	1297

Nguồn: Đa dạng sinh học VQG Pù Mát

Các loài thực vật quý hiếm đang có nguy cơ bị tiêu diệt. Trong số 1297 loài được ghi nhận thì có 37 loài được nằm trong danh sách đỏ Việt Nam, trong đó có 1 loài cấp (E), 12 loài sắp nguy hiểm (V), 9 loài hiếm (R), 3 loại bị đe dọa (T) và 12 loài không biết chính xác. Có 20 loài được liệt kê trong danh sách đỏ của IUCN (2002) gồm 1 loài cấp E, 3 loài cấp V và 16 loài cấp R.

Tài nguyên trong Vườn cũng rất phong phú, đa dạng bước đầu đã thống kê được 920 loài thực vật với 7 nhóm công dụng:

- Nhóm cây gỗ có 330 loài cho gỗ thuộc ngành Ngọc lan và ngành Thông chiếm khoảng trên 24% số loài được ghi nhận, đặc biệt ở đây có nhiều loại gỗ quý như Pơ mu, Sa mộc quế phong, Giáng hương quả to, Gụ lau, Lát hoa, nhóm gỗ tứ thiết như Đinh, Sến mật,... dùng làm ván sàn, bệ máy, tàu thuyền. Nhiều loài cây cung cấp gỗ xây dựng, làm đồ gia dụng rất tốt như họ Ngọc lan, họ Xoan, họ Dẻ, họ Dầu. Các nhóm công dụng khác như cung cấp vật liệu điều khác, làm đệm, sản xuất văn phòng phẩm cũng có nhiều loại.

- Nhóm cây thuốc theo thống kê có khoảng 197 loài thuộc 83 hệ thực vật khác nhau. Các họ có nhiều là: cà phê 17 loài, họ cúc 13 loài, họ thầu dầu 10 loài, họ Cam 9 loài, họ Đơn nem 7 loài. Tuy số lượng họ có nhiều loài lớn nhưng trữ lượng loài lại không cao. Một số loài có triển vọng là Chân chim, Hà thủ ô trắng, củ mài, thổ phục linh.... Một số loại cây thuốc quý hiếm nhưng tiếc rằng hiện rất hiếm như Hoàng Đan, Hoàng Đằng, Ba Kích.

- Nhóm cây cảnh có 74 loài chiếm khoảng 5,4% tổng số loài trong vùng, phần lớn đây là những loài thuộc dạng thân thảo hoặc cây bụi. Cùng với sự phát triển về kinh tế là nhu cầu về cây cảnh để trang trí nội thất, đường sá, công viên ngày càng cao. Vì vậy việc quản lý bảo vệ nguồn cây cảnh này, nhất là những loài quý như: Phong lan, cau dừa, tuế...

- Nhóm cây làm thực phẩm có khoảng 118 loài thuộc 57 họ chiếm 9,1% tổng số loài. Trong đó có nhiều loài cho quả, hạt, rau ăn rất ngon như Cà ổi, Đại hái, Bứa, Vả, Củ mài, Rau bò khai,... và các loài măng tre, nứa. Tuy thành phần loài cây thực phẩm khá phong phú nhưng hiện chúng đang phải đối mặt với áp

lực khai thác quá mức của cộng đồng dân địa phương. Ngoài ra thực vật ở VQG Pù Mát còn cung cấp nhiều nguyên liệu khác như song mây, lá nón, lá cọ, sồi tre... để làm hàng gia dụng và xuất khẩu.

2.2.4.3 Động vật và các loài đặc hữu

Pù Mát được đánh giá là vùng có đa dạng loài động vật cao bao gồm khoảng 939 loài thuộc các nhóm phân loại khác nhau: Thú, Chim, Bò sát, Lưỡng cư, Cá, Bướm ngày và Bướm đêm.

Bảng 2.2 Các loài động vật ở VQG Pù Mát

Lớp	Số bộ	Số họ	Số loài
Thú	12	29	132
Chim	15	46	287
Bò sát	2	15	48
Lưỡng cư	1	7	22
Cá	5	14	51
Bướm ngày	1	11	305
Bướm đêm	-	2	94
Cộng	36	124	939

Nguồn: Đa dạng sinh học VQG Pù Mát

Thú

Thú lớn: theo kết quả điều tra của nhóm nghiên cứu thực hiện năm 1998,1999 hiện tại có khoảng 42 loài thú lớn được xác định là có xuất hiện trong khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Mát. Trong đó có 21 loài được xem là loài chính, 20 loài được xếp vào cấp độ bị đe dọa hoặc dữ liệu thiếu hụt của IUCN (1996).

Một số loài thú lớn chính trong VQG Pù Mát với số lượng loài đặc hữu phong phú như Khỉ đuôi lợn, Khỉ mốc, Khỉ vàng, Khỉ đuôi dài, Khỉ cộc. Các loài Voọc như Voọc như Voọc xám, Voọc vá; loài vượn đen má trắng và Vượn đen má vàng.

Khỉ đuôi lợn: phát hiện khoảng 5 cá thể tại khu vực điều tra (Khe Thơi), đây là loài thường tập trung sống môi trường đất thấp, phạm vi sống chủ yếu ở khu vực phía Nam VQG.

Khỉ Mốc: đây là loại hiếm khi được nhìn thấy trong khu vực VQG, qua các đợt khảo sát điều tra chỉ xác định một nhóm (không rõ số lượng cá thể) tại khu vực điều tra Khe Thơi (1998), và thung lũng Khe Vàn (1999). Loài này phân bố rải rác dọc khu vực biên giới Việt-Lào.

Khỉ Vàng: đã phát hiện nhóm 6 cá thể (1998), đợt điều tra năm 1999 lại phát hiện thêm khoảng 20 cá thể.

Khỉ Cộc: đây là loài hoạt động rộng và thường xuyên xuất hiện tại tất cả các khu vực điều tra. Khả năng quan sát và tiếp cận loài này thuận lợi.

Voọc Xám: đợt điều tra năm 1998 phát hiện 6 cá thể, năm 1999 phát hiện thêm 4 cá thể.

Voọc Vá: đợt khảo sát năm 1995 phát hiện 3 nhóm với khoảng 25-35 cá thể, qua đợt khảo sát gần đây cho thấy loài thú này rất hiếm khi xuất hiện và có nguy cơ tuyệt chủng cao.

Vượn đen má trắng và má vàng: loài này phân bố rộng khắp trong các khu vực của VQG với số lượng cá thể lớn, khả năng quan sát thuận lợi.

Sói đỏ: đây là loài hiếm khi xuất hiện tại những khu vực rộng, số lượng cá thể ít, khả năng quan sát không thuận lợi.

Gấu ngựa và Gấu chó: bị suy giảm dần do việc thương mại gấu làm thuốc, săn bán gia tăng.

Cày vằn và Cày mực: qua kết quả điều tra ít nhất đã phát hiện khoảng gần 10 cá thể phân bố trên độ cao 400-1000m. Loài này cũng không thuận lợi cho việc quan sát.

Báo lửa: phân bố ở độ cao khoảng 400m, số lượng cá thể hạn chế, khó quan sát.

Hổ: qua khảo sát thì chỉ phát hiện được 2 cá thể (1998), hoạt động săn bắn mạnh mẽ làm hạn chế số lượng cá thể.

Bò tót: phát hiện nhiều dấu vết như phân, dấu chân ở các khu vực có độ cao từ 800-trên 1000m. Đây là loài hiếm và số lượng cá thể chỉ từ 1-2 cá thể.

Sơn dương: phát hiện dấu chân ở độ cao trên 400m, số lượng cá thể hiếm phân bố ở độ cao từ 400m-1300m.

Sao la: xuất hiện ở các khu vực có dòng chảy khoáng chất ở Huồi Chát và Khe Bồng trong khu vực VQG đã chụp được ảnh 2 cá thể tại khu vực này.

Sóc đen: đây là loài ít gặp, đây là loài bị săn bắn nhiều, số lượng cá thể ít dần.

Chim

Theo kết quả khảo sát điều tra và đánh giá của các nhà nghiên cứu cho thấy khu vực VQG Pù Mát có một hệ chim giàu có và đa dạng. Tổng cộng có khoảng 295 loài chim được liệt kê trong 2 năm nghiên cứu 1998 và 1999, trong số đó có 10 loài mới chỉ xác định tạm thời. Có 6 loài trong số này được xem là những loài đang gặp nguy hiểm cấp toàn cầu và có 16 loài đang có nguy cơ bị đe dọa. Trong tổng số hơn 200 loài chim có 46 loài được đánh giá là những loài chính trong khu vực VQG Pù Mát.

Một số loài chim chính:

Gà So Họng Hung: thường xuyên xuất hiện ở khu vực rừng lùn với độ cao trên 1000m.

Gà Lôi Trắng: thường xuất hiện tại thượng nguồn thung lũng Khe Bu, độ cao trên 1000m.

Trĩ Sao: xuất hiện trên những đỉnh đông khu vực Cao Vều, độ cao từ 1400m trở lên.

Gõ Kiến xanh cổ đỏ: đây là loài hiếm của VQG, phân bố tại các khu vực thấp khoảng từ 700m trở xuống.

Niệc Nâu: là loài chim mỏ sừng được tìm thấy nhiều nhất trong khu vực VQG, phân bố ở các khu vực dọc thung lũng cho tới độ cao 1100m, số lượng khoảng trên 20 cá thể.

Bói cá lớn: phân bố ở những nơi rậm rạp gần suối có các cây gỗ lớn trong khắp VQG, chủ yếu ở Khe Khặng, Khe Súc và Khe Bu.

Vẹt ngực đỏ đuôi dài: xuất hiện với khoảng 10 cá thể giữa Bãi Xa và Con Cuông.

Điều Cá Bé: loài này rất dễ thấy và quan sát thuận lợi nhưng do tình trạng săn bắn nên số lượng giảm nhiều, xuất hiện ở khu vực Khe Khặng và Khe Bu.

Điều Hoa Miến Điện: xuất hiện tại các dốc và dưới thung lũng khu vực Khe Thoi, Khe Súc, Khe Vàn, Khe Bu và các vùng lân cận Khe Kèm.

Đại Bàng Mã Lai: đây là loại không phổ biến và rất hiếm trong khu vực VQG, phân bố trên các đỉnh núi đá vôi và các đỉnh đông.

Sáo Vàng: phân bố ở vùng thấp, trong khu vực VQG Pù Mát có đàn lớn với số lượng khoảng 60 con.

Lưỡng cư và bò sát

Kết quả khảo sát (1998, 1999) của các nhà khoa học trong khu vực VQG Pù Mát bước đầu đã xác định được 72 loài lưỡng cư, bò sát. Trong đó bao gồm: ếch nhái 23 loài, rùa 13 loài, tắc kè và kì đà là 12 loài và 25 loài rắn các loại. Các loài lưỡng cư và bò sát có mặt tại VQG Pù Mát được đánh giá là có nhiều loài quý hiếm, được đặc biệt chú ý trong công tác bảo tồn ở Việt Nam cũng như cấp độ bảo tồn quốc tế như Kỳ đà Banglal Varanus Bengalensis, Kỳ đà nước V.salvator, Rắn hổ mang chúa Ophiophagus hannah, Trăn Miến Điện Python molutus. Một số loài rùa có giá trị kinh tế cao như Rùa hộp vằn Cuora trifasciata, Rùa viền núi Manouria impressa được coi là loài rùa duy nhất chỉ có mặt tại VQG Pù Mát.

Bướm

Bướm ngày: trong khu vực VQG Pù Mát bước đầu phát hiện 305 loài bướm ngày thuộc 11 họ, đây là những loài bướm đặc hữu phân bố ở các khu vực lục địa Indo-Malay, loài đặc hữu ở Himalayas, Nam Trung Quốc và Bắc Đông Dương. Một số loài bướm lần đầu tiên được biết đến ở Việt Nam và chỉ

có ở khu vực VQG Pù Mát như *Delias agoraiis*, *Tpithima affectata*, *Laringa horsfieldi*.

Bướm đêm: VQG Pù Mát có một quần xã đa dạng về bướm đêm, tuy nhiên hiện ở VQG Pù Mát chưa xác định được chính xác số lượng loài bướm đêm, bước đầu chỉ xác định được hai họ bướm đó là bướm sừng và bướm hoàng đế là những họ bướm đêm phổ biến nhất. Trong số các loài bướm đêm được phát hiện tại VQG Pù Mát có 4 loài được coi là những loài mới lần đầu tiên được phát hiện tại Việt Nam đó là các loài *Dolbina inexacta*, *Callambulyx poecilus*, *Macroglossum fizeti*, *Phylophingia dissimilis*.

Cá

VQG Pù Mát có ba hệ thống sông suối chính tạo nên các thung lũng hình chữ V, được chia cắt bởi 3 phụ lưu chính đổ vào Bắc sông Lam. Môi trường sống của cá ở các sông suối trong VQG chủ yếu là suối trong lòng có đá và hai bên bờ là rừng. Khu hệ cá của các con suối ở thượng nguồn bao gồm chủ yếu là các loài thường có ở các con suối dưới chân đồi và những nơi nước chảy xiết. Kết quả chưa đầy đủ của đợt điều tra trên bốn khu vực sông suối của VQG năm 1998 đã thống kê có 51 loài cá thuộc 37 chi và 14 họ.

Bảng 2.3 Nhóm động vật quý hiếm ở VQG Pù Mát

Lớp	Sách đỏ Việt Nam					IUCN 1996
	E	V	R	T	Cộng	
Thú	13	19	7	1	40	31
Chim	1	-	3	8	12	24
Bò sát	1	9	1	5	16	4
Lưỡng thể	-	-	1	2	3	7
Cá	-	5	1	-	6	-
Tổng	15	33	13	16	77	62

Nguồn: đa dạng sinh học VQG Pù Mát

2.3 Đặc điểm kinh tế - xã hội và tài nguyên du lịch nhân văn

2.3.1 Đặc điểm về kinh tế

Do dân số tập trung không đều cho nên lực lượng lao động cũng phân bố không đồng đều và tập trung ở các xã vùng thấp của huyện Anh Sơn. Lực lượng lao động ở địa phương rất lớn, nhưng cơ cấu các ngành nghề trong khu vực lại rất đơn điệu. Phần lớn là các hoạt động sản xuất: Lâm nghiệp, Nông nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm, một số ít người làm trong các lĩnh vực khác như: Y tế, giáo dục, dịch vụ. Việc dư thừa lao động, đời sống khó khăn nên khiến người dân đã vào VQG Pù Mát để khai thác lâm sản.

2.3.1.1 Sản xuất lâm nghiệp

Các chương trình Lâm nghiệp đã được thực hiện như chương trình 327, 661. Hiện nay huyện Anh Sơn đã giao cho các hộ, các tập thể khoán nuôi tu bổ, chăm sóc bảo vệ, và trồng được 2217ha rừng, huyện Tương Dương có 8305ha, huyện Con Cuông được 30280ha.

Công tác trồng rừng cũng được đặc biệt chú trọng cho đến thời điểm hiện nay. Diện tích trồng rừng của huyện Anh Sơn là 2853ha, của huyện Tương Dương là 206ha, của huyện Con Cuông là 3350ha. Ngoài diện tích rừng trồng tập trung các huyện còn trồng được hàng triệu cây phân tán.

Trong phạm vi VQG có 3 lâm trường quốc doanh (Lâm trường Con Cuông, Lâm trường Tương Dương, Lâm trường Anh Sơn), hoạt động chủ yếu của các lâm trường này là bảo vệ, tu bổ, làm giàu rừng và khai thác. Bên cạnh các hoạt động truyền thống các Lâm trường trong khu vực còn là trung tâm dịch vụ về kỹ thuật, cây giống cho người dân địa phương.

2.3.1.2 Các dự án phát triển kinh tế trong vùng

Đối với xã vùng đệm thì chương trình lớn nhất về Lâm nghiệp (của chính phủ) là dự án 327, 661. Dự án 327 định canh, định cư được thực hiện ở 3 bản đó là: Cò Phạt, Khe Cồn, Bản Búng thuộc xã Môn Sơn.

Nhằm ổn định dân cư, quy hoạch nương rẫy, xoá bỏ cây thuốc phiện. Ngoài ra còn có các dự án khác nữa như: Dự án về giao khoán đất rừng, quản lý bảo

vệ tài nguyên rừng, giãn dân, dự án đầu nguồn Sông Cả, Sông Giăng do chính phủ Thủy điện tài trợ; dự án bảo vệ khai thác nguyên vật liệu giấy sợi; dự án trồng cây ăn quả như (cây cam, nhãn, vải); dự án bảo vệ rừng đầu nguồn, hỗ trợ lương thực; dự án hỗ trợ vốn chăn nuôi, cây trồng (lúa, ngô); dự án trồng cây công nghiệp (tiêu) của huyện Anh Sơn; dự án LNXH và BTTN của tỉnh Nghệ An; dự án khả thi đầu tư xây dựng của VQG Pù Mát.

2.3.1.3 Các hoạt động ảnh hưởng đến VQG Pù Mát

Từ lâu đời cuộc sống đồng bào dân tộc ở đây chủ yếu dựa vào tài nguyên thiên nhiên. Rừng là nơi cung cấp lương thực, thực phẩm, nguyên vật liệu, cây thuốc... cho nhân dân trong vùng từ khi KBT được thành lập, các hoạt động phát rẫy không còn. Nhưng khai thác lâm sản, săn bắt thú rừng vẫn còn phổ biến, các hoạt động của người dân ảnh hưởng tới tài nguyên rừng và cảnh quan như:

- Phát rẫy làm nương gây cháy rừng.
- Khai thác củi, gỗ trái phép.
- Săn bắt cá bằng Mìn, Điện, chất độc trên sông suối phá huỷ môi trường, huỷ diệt hệ thống động vật thủy sinh.
- Chăn thả gia súc quá mức dưới tán rừng.
- Các hoạt động khai thác lâm sản như: lấy trầm hương, Măng, cây thuốc, mật ong, lấy nứa, cây cảnh.

2.3.2 Đặc điểm về xã hội

2.3.2.1 Dân cư - dân tộc

VQG Pù Mát nằm trên địa giới hành chính của 16 xã thuộc 3 huyện là Con Cuông, Anh Sơn và Tương Dương. Theo thống kê mới nhất (2004) của Cục thống kê Nghệ An tổng hợp về những số liệu về diện tích đất tự nhiên và mật độ dân cư của các xã trong huyện có địa giới với VQG Pù Mát như sau:

Bảng 2.4 Mật độ dân cư các huyện Con Cuông, Anh Sơn, Tương Dương

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích đất rừng tự nhiên (km ²)	Số khẩu	Tỷ lệ (%)	Mật độ (ng/km ²)
I	Huyện Anh Sơn	286,2	38163	40,9	133
1	Xã Đỉnh Sơn	13,25	6561	7,0	95
2	Xã Cẩm Sơn	12,09	5059	5,5	421
3	Xã Tường Sơn	24,02	8360	9,0	348
4	Xã Hội Sơn	52,94	10387	11,1	196
5	Xã Phúc Sơn	138,90	7760	8,3	56
II	Huyện Con Cuông	1880,8	39419	42,2	21
1	Xã Môn Sơn	405,5	7555	8,1	19
2	Xã Lục Dạ	124,7	6664	7,1	53
3	Xã Yên Khê	51,6	4733	5,1	92
4	Xã Chi Khê	75,1	5934	6,4	79
5	Xã Bồng Khê	29,3	5252	5,6	179
6	Xã Châu Khê	438,8	5173	5,5	12
7	Xã Lạng Khê	106,3	4102	4,4	39
III	Huyện Tương Dương	853,6	15753	16,9	18
1	Xã Tam Quang	378,49	6818	7,3	18
2	Xã Tam Đình	103,17	3879	4,2	30
3	Xã Tam Thái	113,13	3546	3,8	31
4	Xã Tam Hợp	231,81	1510	1,6	7
	Tổng	3020,6	93335	100	57

Nguồn: Niên giám thống kê Nghệ An 1999

Vườn Quốc Gia Pù Mát là nơi cư trú của nhiều dân tộc thiểu số trong đó dân tộc Thái có số lượng đông nhất (chiếm khoảng 67%) và ít nhất là dân tộc Ô Đu chiếm khoảng 0,6%.

Cụ thể tỷ lệ các dân tộc cư trú trên địa bàn và khu vực lân cận VQG Pù Mát như sau:

Bảng 2.5 Thành phần các dân tộc sinh sống trong khu vực VQG Pù Mát

TT	Dân tộc	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ %
1	Thái	11338	62435	66,89
2	Khơ Mú	1984	13765	14,74
3	Kinh	2531	10498	11,25
4	H'Mông	599	3714	3,98
5	Đan Lai	149	265	1,6
6	Tày Poong	132	813	0,87
7	Ô Đu	96	563	0,6
8	Dân tộc khác	9	53	0,06

Nguồn: Thống kê các huyện Con Cuông, Anh Sơn, Tương Dương 1999

2.3.2.2 *Yếu tố văn hoá dân tộc và lịch sử*

Văn hoá dân tộc

Địa bàn miền Tây Nghệ An và khu vực VQG Pù Mát là nơi cư trú chủ yếu của người Thái và các nhóm địa phương của dân tộc này. Nét văn hoá Thái có thể được xem là nét văn hoá bao trùm cả khu vực. Bên cạnh đó không thể không nhắc tới những nét văn hoá đặc sắc của các dân tộc thiểu số khác cùng sinh sống trên địa bàn như người Khơ Mú với lễ ăn cơm mới (Ma Ngo Kăm Mệ) rất đặc sắc. Các dân tộc H'Mông, Tày, Ô Đu... đều có những giá trị văn hoá bản địa rất độc đáo có thể khai thác cho hoạt động du lịch.

Di tích lịch sử cách mạng

Bên cạnh những yếu tố mang đậm nét văn hoá của các dân tộc thiểu số, khu vực VQG Pù Mát còn có nhiều điểm di tích lịch sử có giá trị tham quan du lịch như:

Hang ốc (Thăm Oi) với nhiều khảo vật mang đậm dấu tích của người tiền sử, các dấu tích liên quan đến sự hình thành và phát triển của loài người.

Bia Mã Nhai: gắn với chiến tích anh hùng của thời Lý.

Thành Trà Lân: mang đậm dấu ấn lịch sử của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Cây Đa Cồn Chùa: nơi chứng kiến sự ra đời của chi bộ Đảng Miền Tây Nghệ An và phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh (1930-1931) vùng Lục Dạ-Môn Sơn.

2.3.3. Phong tục của một số dân tộc sinh sống trong khu vực VQG Pù Mát

2.3.3.1 Văn hoá phong tục người Thái

Người Thái tập trung tại các huyện có ranh giới hành chính với VQG như Tương Dương, Anh Sơn và huyện Con Cuông nói riêng và khu vực miền Tây Nghệ An nói chung. Người Thái có tên gọi khác là Tay Thanh, Man Thanh, Tay Mươi, Tay Mường, Hàng Tổng, Tay Dọ, Thổ. Ngành Thái có 2 nhóm địa phương chính đó là ngành Thái Đen (Táy Đăm) và ngành Thái Trắng (Táy Đón). Văn hoá phong tục giữa hai nhóm địa phương này không có sự khác nhau nhiều, chủ yếu là qua trang phục hàng ngày của người phụ nữ (ngành Thái Trắng phụ nữ ưa mặc váy áo trắng và ngược lại trang phục của phụ nữ ngành Thái Đen là màu đen). Tiếng nói của dân tộc Thái thuộc nhóm ngôn ngữ Tày-Thái.

Kiến trúc nhà và nếp ở của người Thái

Người Thái quần cư thành từng bản, các bản của người Thái thường ở chân sườn núi trông xuống cánh đồng. Người Thái ở nhà sàn, cấu trúc mái nhà hình mai rùa với hai kèo đầu nhà nhô lên cao một đoạn được gọi là khâu cút. Nhà sàn của người Thái không có phòng riêng mà chỉ chia ngăn ô. Sơ đồ bố trí nhà của người Thái: trong nhà thường mở 2 cửa sổ ra vào hai đầu hồi, hai bên sườn nhà mở nhiều cửa sổ. Lên xuống nhà sàn bằng hai cầu thang 9 hay 11 bậc theo quan niệm về các số lẻ thiêng liêng của đồng bào. Cầu thang đầu nhà bên trái gọi là cầu thang xia, dành cho phụ nữ lên xuống. Từ cầu thang khách lên sàn đầu hồi qua cửa vào gian đầu hồi gọi là gian quản-chủ nhà, phía trong vách gian thứ hai bên phải có một ngăn nhỏ dành cho rể hoặc dành cho con trai khi chưa có rể, phía vách ngoài là giường cho khách. Vào gian tiếp gọi là gian hồng

hóng, phía trong trên vách gắn bàn thờ tổ tiên, dưới bàn thờ là giường của vợ chồng chủ nhà, phía ngoài gian hóng hóng đặt bàn ghế tiếp khách, liền kề giường vợ chồng chủ nhà là cột xạn họ: trên cột thường treo gói hạt giống, một mai rùa và một dương vật bằng gỗ thể hiện sự sinh sôi nảy nở và sự phát triển của chủ nhà. Qua gian hóng hóng ta sẽ bước vào gian cang hươn-đây là gian dành cho con gái nằm. Kế đến là gian hóng lánh ngài: gian này phía sau cũng dành cho con gái nằm, phía trước đặt bếp nấu ăn hàng ngày. Gian cuối cùng trong căn nhà là gian hóng chan: phía trong là nơi đặt khung cửi và nơi thay váy áo của phụ nữ và nơi để lương thực hàng ngày, phía ngoài là chỗ đặt nước sinh hoạt.

Bữa ăn của người Thái

Cơ cấu bữa ăn của người Thái chủ yếu vẫn là chất bột cùng rau, cá thịt. Gạo nếp là lương ăn truyền thống. Gạo nếp ngâm đồ trên chõ, dỡ ra mùng, nắm tay ăn bốc là thói quen trong mỗi bữa ăn hàng ngày. Mâm cơm trong bữa ăn hàng ngày của người Thái không thể thiếu món chèo (mắm ớt dầm thêm tỏi, rau thơm, hành, mùi, có thể thêm gan gà luộc, ruột cá nướng).

Trang phục của người Thái

Trang phục phụ thể hiện hết những tinh hoa của đồng bào. Bao gồm:

Váy: được tạo thành từ 4 tấm vải khổ 0,4m, dài từ ngang thắt lưng tới chằm gót. Phía trên có cặp váy hay đầu váy (hua hịu) cao khoảng 10cm bằng vải xanh hoặc đỏ đôi khi cũng dệt cặp váy riêng thêu hoa văn giống cặp váy Mường. Gấu váy khâu nếp cao khoảng 3cm thường là bằng màu đỏ. Váy Thái có lót bên trong màu trắng may ngắn hơn váy ngoài độ 15cm. Váy Thái chủ yếu là màu đen hoặc chàm, khi mặc váy có thể gấp vào trước bụng hay bên sườn.

Thắt lưng (xai ẻo): thường bằng lụa tơ tằm nhuộm màu xanh lá cây, hai đầu can thêm hai mảnh vải đỏ thêu thùa có rua ba phía. Thắt lưng cuốn vào giữ chặt cặp váy, hai miếng vải để hai đầu được giắt vào trước bụng hoặc lệch sang bên hông.

Aó (xửa): gồm Xửa hỏm nô là loại áo lót bên trong và Xửa cỏm là loại áo ngắn được may dài tay hẹp, thân hẹp, bó sát người. Áo ngắn đến thắt lưng, khi

mặc gấu áo dẫu trong thắt lưng và nổi bật với hàng khuy bằng bạc hình con bướm, ve sầu, cánh hoa dọc trước bụng gọi là mắk pẻm và bao giờ cũng bằng số lẻ theo tín ngưỡng của đồng bào.

Khăn piêu: phụ nữ chưa chồng thì búi tóc thả xuống sau gáy, khi lấy chồng thì búi tóc chồng ngược đỉnh đầu và đội lên trên bằng chiếc khăn piêu. Khăn piêu có tác dụng che đầu khi nắng gió và làm ấm đầu khi mùa đông lạnh giá.

Trang phục của nam giới người Thái gồm: khăn, áo và quần.

Khăn: là một miếng vải chàm đen có hai loại là pau dài hơn 1m và trọc ngắn hơn pau khăn cuốn hình chữ nhân trên trán.

Áo may cổ đứng, xẻ tà, mở bụng cài khuy, ống tay rộng. Áo được may bó sát ngực và đôi vai, các vạt trước sau bên dưới xoè ra trùm kín quần.

Quần may rộng đũng bằng cách xếp chồng các miếng vải cắt ống lượn xoè rộng chỗ đũng. Quần may cạp gấp thu ở bụng, thắt dây lưng ra ngoài. Quần chỉ được may bằng vải chàm.

Lễ hội

Lễ cúng ma lúa: người Thái theo quan niệm đa thần, bất cứ làm việc gì người Thái cũng đều phải cúng ma. Đối với ma lúa, khi lúa ra đòng phải cúng ma ruộng lúa; khi lúa bắt đầu chín chủ nhà hái vài gié lúa treo trên vách chỗ bàn thờ ma nhà để ma nhà chứng giám. Khi gặt lúa xong có tục cảm ơn hồn lúa, họ làm bù nhìn bằng rom tượng trưng cho hồn lúa đưa về nhà đặt trên nắm thóc, mời hồn lúa ở lại đến ngày sấm đầu mùa, chủ nhà đánh thức hồn lúa dậy phù hộ cho gia đình được mùa vụ lúa mới. Món ăn truyền thống trong lễ cúng cơm mới là xôi nhiều màu và cá muối từng khúc tẩm bột gói lá đồ lên.

Người Thái có lễ hội xên bản xên mừng (chúc bản chúc mừng) được tổ chức vào đầu mùa xuân trên cánh đồng rộng, mời mo lương đến cúng xua đuổi tà ma, cầu cho bản mừng yên vui, mùa màng tươi tốt. Sau đó nam nữ thanh niên vui chơi ném còn, múa xoè...

Văn nghệ dân gian

Người Thái có đời sống văn nghệ phong phú, có truyện thần thoại về việc sáng tạo trời đất, con người. Đồng bào Thái cũng có nhiều loại thơ ca được gọi là các loại khấp gồm khấp báo xa là điệu hát trai gái giao duyên; khấp lồng lộng là điệu hát ngoài đồng ruộng; khấp cạ là hát khi chèo thuyền; khấp ử lục nòn khi ru em; khấp xứ đếch nọi là hát đồng dao...

Người Thái nổi tiếng với các điệu múa hay còn gọi là xoè, xoè quạt, xoè nón, xoè đèn... bên cạnh đó còn có múa sạp lôi cuốn cả người diễn lẫn người xem cùng hoà vào điệu múa.

2.3.3.2 Văn hoá phong tục người Khơ Mú

Người Khơ Mú có các tên gọi khác là Kmụ, Kúm Mụ. Các nhóm địa phương gồm Xá Cầu, Khạ Khẩu, Mãng Cầu, Tày Hạy, Mứn Xen, Pu Thênh, Tềnh. Tiếng nói Khơ Mú thuộc Môn-Khơ Me.

Nhà ở của người Khơ Mú

Loại hình nhà ở chính của người Khơ Mú là nhà sàn và kiểu nửa sàn nửa đất. Nhà ở của người Khơ Mú thường có một gian hai chái hay hai gian-hai chái, ba gian-hai chái. Vách nhà thường làm bằng vách nửa đan, mặt sàn lát bằng luồng, vầu bồ banh nguyên cây, đập đập. Nhà rất ít hay không có cửa sổ. Mỗi nhà chỉ có một cầu thang lên xuống dành cho thành viên trong gia đình. Vật liệu dùng làm gồm gỗ, tre, nứa, song mây, gianh, lá cọ hoặc lá mây dùng để lợp. Kết cấu khung nhà cũng khá đơn giản gồm: cột, kèo, dầm, xà, đòn tay chủ yếu dùng gỗ nguyên cây không bóc vỏ. Bố trí mặt bằng sinh hoạt trong nhà người Khơ Mú với một gian hai chái thì chái bên phải là nơi đặt bếp thiêng, bếp này chỉ dùng để thổi cơm không nấu nướng thức ăn. Chái có vách ngăn với gian giữa. Vách đầu hồi có "cửa ma" chỉ mở khi chủ nhà qua đời. Gian giữa là nơi ngủ của chủ nhà và con nhỏ trong gia đình. Chái bên trái có cầu thang đi xuống, nơi đặt bếp nấu hàng ngày. Phần chái này cũng còn là nơi gia chủ tiếp khách.

Ăn uống

Người Khơ Mú có tập quán ăn bằng cách đồ: đồ xôi, đồ cơm, ngô độn thêm khoai sắn và đỗ. Người Khơ Mú ít ăn cơm tẻ mà chủ yếu là ăn xôi nếp trong khẩu phần ăn hàng ngày. Họ thường thích ăn đồ nướng và các món xào nấu có vị cay. Một số món đặc trưng của đồng bào là thịt lam nướng, thịt chua có mùi, thịt vùi tro bếp, thị nướng, cá chua (pa đęc), cá khô gác bếp, món ruột cá vùi tro dùng để chấm với xôi. Các loại măng, rau ngoài cách đồ, luộc nướng còn được làm nộm (gỏi) trộn gia vị như nộm măng, nộm hoa đu đủ, hoa chuối.

Ngày lễ tết làm các loại bánh nếp có nhân thịt từ bột nếp, tẻ, ngô. Thường ngày vợ chồng con cái thường ngồi ăn chung một mâm nhưng khi có khách thì phụ nữ và trẻ em không ngồi ăn chung với khách. Trước khi ăn bao giờ chủ nhà cũng khẩn mời tổ tiên, sau mỗi bữa ăn họ thường uống nước chè. Người Khơ Mú cũng làm rượu cần và uống rượu cần đặc biệt là vào những ngày lễ tết. Vào những dịp cưới xin người Khơ Mú còn mua rượu cất về để uống.

Trang phục

Phụ nữ Khơ Mú mặc giống người Thái, tuy vậy cũng có một số điểm khác biệt. Bộ trang phục của người phụ nữ người Khơ Mú bao gồm có váy, áo, yếm, dây lưng, khăn đội đầu, xà cạp. Điểm khác biệt rõ nhất so với trang phục của người phụ nữ Thái là ở tấm áo. Áo nữ Khơ Mú là loại áo cánh ngắn màu đen chàm, cổ hình trái tim, xẻ ngực, có hàng khuy cài bằng bạc (nhôm) hình chữ nhật gọi là quả pám. Hai bên vạt áo thường được nẹp thêm dải vải khác màu trên đó lại được đính thêm cúc bạc hay cúc nhôm hình tròn chạy từ trên xuống dưới khác hẳn với hàng cúc bạc hình con bướm hay con ve của người Thái.

Váy của phụ nữ Khơ Mú có kiểu dáng giống váy của phụ nữ Thái. Đây là loại váy ống, màu đen chàm, mặc theo kiểu xỏ chân hoặc chui đầu. Ở miền tây Nghệ An phụ nữ Khơ Mú ngoài cách mặc váy giống như váy của người Thái, họ còn mua váy của người Lào làm trang phục cho mình.

Yếm là kiểu áo lót mặc bên trong áo cánh. Đầu yếm được thêu hoa văn và đính hai dây để buộc sau cổ. Thân yếm được đính hai dây vải đen buộc vòng ra sau lưng.

Lễ hội

Lễ tra hạt

Sau khi đốt nương, người Khơ Mú để ba ngày cho đất nguội rồi mới chọc lỗ ra hạt. Chủ nhà cắm một chiếc the le cao ở giữa nương để đánh dấu sở hữu mảnh đất đã có chủ và làm một mảnh nương tượng trưng bằng cách cắm 4 que nứa làm thành hình cầu vòng tạo nên ô vuông khoảng $2m^2$, trong ô vuông đó dựng một cái cọc, trên đỉnh đặt một hòn đá. Dưới chân cọc đặt một máng nước bằng nứa, cài lên đó vài ống nước nhỏ, bốn góc ô vuông này được trồng bốn khóm sả, bố gốc khoai sọ. Sau đó chủ nhà mổ một con gà trống luộc chín làm lễ vật cúng, cúng xong chủ nhà chọc lỗ gieo hạt trong phạm vi nương vừa khai phá.

Lễ cúng hồn lúa

Thường được diễn ra vào khoảng tháng 9, 10 chọn lấy ngày tốt nhất, trước đó nam giới ra nương dựng kho thóc mới. Đến ngày đã định, gia chủ chuẩn bị hai vò rượu cần, một con lợn mang lên nương. Bên cạnh kho thóc, người ta dựng một ngôi lều nhỏ để làm nơi cúng hồn lúa. Dựng lều xong, người ta đặt hai vò rượu cần vào trong, con lợn được buộc vào cột lều. Thầy cúng đứng trước lều khấn trời đất, ma rừng, ma suối đến chứng giám và nhận lễ vật. Cúng xong, con lợn được mổ thịt ngay tại chỗ, mẹ lúa bê ếp xôi nếp và con gà luộc chín bước vào kho lúa, đặt lễ vật xuống và cất lời cúng mời vía lúa về kho. Chiều tối trước khi ra về chủ gia đình khấn vài lời để ngày hôm sau bắt đầu vào vụ thu hoạch chính thức. Sáng hôm sau cả nhà mang gùi, nhíp, dao cùng lên nương.

2.4 Điều kiện phục vụ và thu hút khách tham quan du lịch

2.4.1 Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch

Trong những năm gần đây, VQG Pù Mát đã đầu tư cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, một số công trình phục vụ công tác bảo tồn, bảo vệ.

Giao thông nội bộ Vườn cũng khá phát triển, ngoài trục đường chính là quốc lộ 7 dẫn từ miền xuôi lên các huyện miền núi và thông sang Lào còn có tỉnh lộ và các đường liên thôn, liên xã đã được đầu tư nâng cấp. Tuy nhiên do địa hình hiểm trở nên các phương tiện giao thông còn hạn chế. Sông Cả và Sông Giăng là hai con sông chính cùng các nhánh sông suối nhỏ chạy dọc theo thung lũng tạo nên hệ thống giao thông đường thủy trong Vườn. Nhưng do địa hình phức tạp, độ dốc lớn, dòng chảy mạnh nên việc vận chuyển bằng đường thủy cũng gặp khó khăn, đặc biệt là vào mùa lũ.

Các xã trong Vườn đã được sử dụng nguồn điện từ mạng lưới Quốc gia. Khu vực đặt trụ sở chính của Vườn và người dân sinh sống lân cận đã được dùng nước máy. Tuy nhiên để phát triển du lịch cần nâng cấp hơn nữa hệ thống cung cấp điện nước.

Nhìn chung cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch của Vườn còn nhiều hạn chế về cả số lượng và chất lượng. Ở khu điều hành chính của VQG tại thị trấn Con Cuông có tổng số phòng là 35 phòng với sức chứa là 70 khách. Ngoài một vài khu nhà cao cấp được thiết kế theo kiểu nhà sàn dân tộc Thái còn đảm bảo chất lượng và đủ tiêu chuẩn phục vụ, còn lại phần lớn đã bị xuống cấp, không đủ để đáp ứng yêu cầu của khách. Các dịch vụ khác như ăn uống, vui chơi, giải trí còn nhiều thiếu thốn.

2.4.2 Vị trí và khả năng tiếp cận

Cách thành phố Vinh khoảng 120km theo quốc lộ 7, VQG Pù Mát nằm trong vùng trọng điểm du lịch của tỉnh Nghệ An gồm: Thành phố Vinh-Cửa Lò-Nam Đàn-VQG Pù Mát-Quỳ Châu-Quế Phong. Với quốc lộ 7 chạy qua, VQG Pù Mát nằm trên tuyến du lịch xuyên á, nối giữa cụm du lịch Bắc Trung Bộ với Lào và Đông Bắc Thái Lan.

Trải dài trên 3 huyện, có nhiều đường phụ, đường dân sinh dẫn vào khu vực VQG vì vậy khả năng tiếp cận có thể nói là dễ dàng. Tuy nhiên, hầu hết vẫn là đường mòn tự nhiên, đường đá, vào những ngày mưa thường trơn trượt, không thuận tiện cho hoạt động du lịch.

2.4.3 Tính đa dạng sinh học cao

Kết quả điều tra hệ động thực vật của VQG Pù Mát cho thấy tính đa dạng sinh học cao. Về hệ thực vật có khoảng 2500 loài, thuộc 202 họ và 931 chi. Riêng thực vật có mạch đã lên tới 1.297 loài thuộc 607 chi và 160 họ, trong đó có 37 loài được ghi vào sách đỏ Việt Nam.

Hệ động vật Pù Mát cũng có tính đa dạng sinh học cao với khoảng 939 loài, trong đó 131 loài thú, 295 loài chim, 70 loài bò sát và lưỡng cư, 84 loài cá, 39 loài dơi và rất nhiều loài bướm ngày và bướm đêm. Số loài quý hiếm được ghi vào trong sách đỏ Việt Nam lên tới 68 loài. Các loài thú mới lần đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam có Sao La, Mang Lớn, Mang Trường Sơn, Thỏ Vằn Trường Sơn đã gây sững sốt cho các nhà khoa học Thế giới. Trong các loài thú điển hình là Khỉ đuôi lợn, khỉ mốc, khỉ vàng, khỉ đuôi dài, khỉ cộc; vọc xám, vọc vá; vượn đen má trắng và vượn đen má vàng. Có 6 loài chim được xem là những loài nguy hiểm cấp toàn cầu và 16 loài đang có nguy cơ bị đe dọa. Điển hình là các loại như gà so, gà lôi, trĩ sao, gõ kiến, niệc, bói cá, vẹt, phiến đất, gàm ghi vằn, cu xanh, diều, đại bàng Mã Lai, giẻ cùi vàng, sáo vàng, khướu. Trong các loài lưỡng cư và bò sát có mặt tại VQG Pù Mát được đánh giá là có nhiều loài quý hiếm được đặc biệt chú ý trong công tác bảo tồn ở Việt Nam cũng như cấp độ bảo tồn quốc tế như kỳ đà, hổ mang chúa, trăn Miến Điện, trăn vằn, rùa hộp vằn, rùa viền núi. Bướm cũng có một số loài được xác định là lần đầu tiên phát hiện ở Việt Nam và cũng chỉ có ở khu vực VQG Pù Mát. Như vậy, về đa dạng sinh học Pù Mát không những được đánh giá là có tầm cỡ quốc gia mà còn có giá trị cao cho cả khu vực.

2.4.4 Cảnh quan hấp dẫn

Pù Mát nổi tiếng với những cảnh quan đẹp, hấp dẫn như Thác Kèm, cao 150m, như một dải lụa trắng, vừa hùng vĩ, vừa tráng lệ nổi bật lên giữa rừng núi xanh thẳm; rừng Săng lẻ rộng tới 70ha, một khu rừng cổ thụ, thuần loài cao trung bình 50m, được coi như thung lũng xanh của núi rừng miền Tây Nghệ

An; suối Nước Mọc thần bí mọc lên từ vùng đất, nước suối mát mẻ về mùa hè, ấm áp vào mùa đông. Thật là những điểm tham quan lý tưởng.

2.4.5 Nền văn hoá bản địa

Vườn quốc gia Pù Mát là nơi cư trú của nhiều dân tộc như: Thái, Khơ Mú, Kinh, H'Mông, Đan Lai, Tày, Ô Đu..., trong đó dân tộc Thái chiếm tỉ lệ cao nhất (khoảng 67%), ít nhất là dân tộc Ô Đu (khoảng 0.6%). Văn hoá Thái được coi là nét văn hoá bao trùm của khu vực. Ở hầu hết các thôn bản, người Thái sinh sống trong nhà sàn làm bằng gỗ, trồng lúa nước hoặc làm nương rẫy, nuôi trâu bò và gia cầm; làm sản phẩm từ tre và dệt vải truyền thống. Vải thổ cẩm của người Thái nổi tiếng về hoa văn độc đáo, màu sắc sặc sỡ và bền đẹp. Văn hoá của dân tộc Thái còn nổi tiếng với các điệu múa xoè, múa khăn và dàn cồng chiêng. Nhảy sạp, uống rượu cần là những nét đặc sắc không thể trộn lẫn trong sinh hoạt hàng ngày của người Thái. Bên cạnh đó không thể không kể đến những nét văn hoá của các dân tộc thiểu số khác cùng sinh sống trên địa bàn như người Khơ Mú với lễ cơm mới (Ma Ngo Kăm Mệ) rất đặc sắc. Các dân tộc H'Mông, Tày, Ô Đu... đều có những đặc điểm văn hoá bản địa rất độc đáo có thể khai thác cho hoạt động du lịch.

Kết luận chương 2

Trên cơ sở nghiên cứu các điều kiện tự nhiên và kinh tế-xã hội ở khu vực VQG Pù Mát, dựa vào các tiêu chí đánh giá tiềm năng DLST của VQG khoá luận đã tiến hành đánh giá tiềm năng DLST của VQG Pù Mát kết quả đánh giá cho thấy rằng Pù Mát là một VQG có tiềm năng DLST với giá trị đa dạng sinh học cao, nhiều loài động thực vật quý hiếm, đặc hữu lần đầu tiên được tìm thấy ở Việt Nam; nhiều thắng cảnh đẹp và nền văn hoá bản địa đặc sắc; vị trí và khả năng tiếp cận thuận lợi. Tuy nhiên, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch còn thiếu thốn nên chưa tạo thuận lợi khai thác tiềm năng này để phát triển du lịch.

Tóm lại, tài nguyên thiên nhiên của VQG đã tạo nên tiềm năng chính cho loại hình DLST phát triển. Nếu được khai thác hợp lý, VQG Pù Mát có thể trở thành điểm DLST hấp dẫn đối với khách du lịch. Tại đây có thể phát triển các loại hình du lịch như sau:

- Tham quan ngắm cảnh tại điểm du lịch.
- Tìm hiểu hệ động thực vật.
- Tổ chức các hoạt động du lịch thể thao và mạo hiểm như leo núi, đi bộ, cắm trại.
- Tham gia hoạt động giáo dục môi trường.
- Phát triển loại hình du lịch nghỉ dưỡng.

CHƯƠNG 3: HIỆN TRẠNG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH Ở VƯỜN QUỐC GIA PÙ MÁT

3.1 Khách du lịch

3.1.1 Nguồn khách

Vườn quốc gia Pù Mát được thành lập trên cơ sở Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát với nhiệm vụ và mục tiêu cơ bản là bảo tồn hệ sinh thái động thực vật của vườn phục vụ cho công tác nghiên cứu khoa học và phát triển du lịch. Sự đa dạng và phong phú của hệ sinh thái ở VQG đã phục vụ tốt cho công tác nghiên cứu khoa học và đó cũng là nguồn tài nguyên du lịch quý giá cho phát triển du lịch sinh thái. Tuy nhiên, tiềm năng du lịch to lớn đó vẫn chưa được tận dụng và phát huy cho hoạt động du lịch. Điều này thể hiện rất rõ ở nguồn khách nghèo nàn đến tham quan VQG. Từ khi thành lập (2001) hoạt động chủ yếu của VQG là bảo vệ rừng, bảo tồn sự đa dạng sinh học mà ít chú trọng đến hoạt động du lịch. Thời gian đầu chủ yếu là các chuyên gia, các nhà khoa học trong và ngoài nước đến VQG để thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học. Khi trung tâm DLST và giáo dục môi trường của VQG đi vào hoạt động đã tìm nhiều biện pháp thu hút khách như liên kết với các công ty lữ hành trong và ngoài tỉnh để quảng bá và đưa khách tới tham quan song số lượng vẫn rất hạn chế. Phần lớn vẫn là người địa phương và các vùng lân cận tới VQG với mục đích tham quan, nghỉ dưỡng.

Nguyên nhân dẫn tới việc lượng khách đến với VQG còn hạn chế là vì việc cung cấp thông tin ở VQG Pù Mát kém, chưa liên tục khai thác hết tiềm năng của Vườn. Trang web giới thiệu về VQG Pù Mát mới được thành lập, việc giới thiệu về VQG mới chỉ dừng lại ở mức độ khái quát mà không có sự cập nhật thông tin thường xuyên như: các dự án đã thực hiện tại Vườn, số lượng khách đến hàng năm...

Như vậy, có thể thấy hoạt động quảng cáo của Trung tâm du lịch sinh thái nói riêng và của Ban quản lý nói chung là chưa hiệu quả.

3.1.2 Thành phần khách

3.1.2.1 Khách du lịch nội địa

Khách du lịch nội địa bao gồm những người dân trong tỉnh và các vùng lân cận đến đây để tham quan, nghỉ dưỡng. Khách du lịch là các nhà nghiên cứu khoa học, sinh viên các trường đại học (chủ yếu là sinh viên các trường lâm nghiệp và nông nghiệp) và học sinh trong huyện Con Cuông và TP Vinh đến tham quan, học tập và nghiên cứu. Cán bộ các cơ quan, xí nghiệp tới dự hội thảo, nghiên cứu chuyên đề kết hợp tham quan VQG.

Tuỳ từng đối tượng mà số lượng khách đến tham quan có sự khác nhau. Khách với số lượng đông thường là học sinh, sinh viên; thường đi theo nhóm lớn khoảng từ 30-50 người, có khi lên tới 100 người. Thời gian tập trung vào các ngày lễ, cuối tuần, các đợt thực tập hoặc là sau khi thi.

Cán bộ công nhân viên chức thì thường đi theo nhóm nhỏ từ khoảng 20-30 người. Mục đích chính của chuyến đi là nghỉ ngơi, giải trí, thoát khỏi môi trường làm việc hàng ngày tại công sở.

Khách đi lẻ là những nhà nghiên cứu, đến với số lượng nhỏ khoảng từ 1-5 người. Họ đi vào thời gian bất kỳ trong năm, không tập trung vào thời điểm nhất định mà rải rác ở mọi thời điểm trong năm và thời gian lưu trú của họ không cố định.

Khách du lịch tự do thì thường đi theo từng nhóm nhỏ khoảng từ 5-10 người với các loại xe nhỏ, xe máy...

Theo báo cáo hàng năm của phòng GDMT&DLST, khách du lịch nội địa tham quan VQG Pù Mát có cơ cấu như sau: đông nhất là học sinh, sinh viên, chiếm tỷ lệ khoảng 45,8%, tiếp đến là công chức, viên chức chiếm khoảng 30,2%; còn lại là các nhà nghiên cứu chiếm tỷ lệ ít nhất khoảng 20,3% (bảng 3.1)

3.1.2.2 Khách du lịch quốc tế

Khách du lịch quốc tế đến với VQG Pù Mát gồm 2 thành phần:

- Khách du lịch chuyên đề gồm các chuyên gia nghiên cứu về đa dạng sinh học của hệ sinh thái rừng nhiệt đới, hệ động thực vật, về công tác quản lý và bảo tồn... Thời gian lưu trú vào nhiều thời điểm trong năm.

- Khách du lịch thiên nhiên thuần túy đến tìm hiểu thiên nhiên và di tích lịch sử, văn hoá của khu vực. Đối tượng này thường đến vào mùa du lịch.

Mặc dù VQG Pù Mát được đánh giá là một trong những VQG có sự đa dạng sinh học cao nhất Việt Nam, song lại ít được khách du lịch quốc tế biết đến và hầu như chưa có các chương trình quảng bá. Khách du lịch quốc tế đến tham quan chỉ giới hạn ở các chuyên gia, sinh viên nước ngoài, các tổ chức quốc tế đến khảo sát phục vụ cho công tác nghiên cứu khoa học. Bước đầu chỉ mới có một số đoàn khách lẻ như người Anh, Nhật, Pháp, Thụy Điển... với số lượng nhỏ, từ 1-5 người đi theo hình thức du lịch trekking (du lịch đi bộ). Nhìn chung khách du lịch quốc tế đến với VQG Pù Mát còn rất hạn chế, mặc dù DLST là loại hình du lịch họ rất ưa thích.

Nói tóm lại, đa phần khách du lịch đến VQG là học sinh, sinh viên, cán bộ công nhân viên chức, mục đích của họ là nghỉ ngơi, tham quan, giải trí. Vì vậy nên định hướng tổ chức các khu vui chơi giải trí và nghỉ dưỡng phục vụ nhu cầu của du khách. Mặt khác, lượng khách này thường lớn và có mục đích, nhu cầu cụ thể, do đó khu du lịch nên có các thông tin để phục vụ kịp thời trong khâu quản lý.

3.1.3 Số lượng khách

Do công tác tổ chức quản lý hoạt động du lịch tại VQG còn nhiều hạn chế, chưa có vé tham quan rừng (chỉ thu tiền phục vụ công tác thu dọn vệ sinh tại các điểm tham quan), nên công tác thống kê số lượng khách gặp rất nhiều khó khăn và kết quả chưa thực sự chính xác. Qua số liệu báo cáo tổng hợp của Phòng GDMT&DLST từ năm 2006-2009 (phòng này mới bắt đầu hoạt động khai thác du lịch từ năm 2004) về số khách lưu trú tại phòng nghỉ ở trụ sở hành chính của Vườn, lượng khách hàng năm được ước lượng trong bảng 3.1.

**Bảng 3.1 Số lượt khách tham quan VQG Pù Mát
(2006-2009)**

Năm	2006	2007	2008	2009
Khách du lịch quốc tế	274	305	350	399
Khách du lịch nội địa	9176	11064	12140	13367
Tổng	9450	11369	12490	13766

Nguồn: Báo cáo tổng hợp các năm phòng GDĐT&DLST

Năm 2006 có 9.176 lượt khách nội địa và 274 lượt khách quốc tế trong đó tỷ lệ sử dụng dịch vụ lưu trú của khách nội địa là 1077/9176 lượt (khoảng 11,73%), của khách quốc tế là 164/274 lượt (khoảng 59,85%). Năm 2007 là năm tăng mạnh cả lượng khách nội địa và cả khách quốc tế, nhưng lượng khách sử dụng dịch vụ lưu trú lại giảm, đặc biệt là khách nước ngoài: 1414/16664 lượt khách nội địa (khoảng 8,48%) và 69/618 lượng khách quốc tế (khoảng 11,1%). Như vậy khách nước ngoài có xu hướng sử dụng dịch vụ lưu trú tại người dân hay chỉ tham quan trong ngày và không sử dụng dịch vụ lưu trú của Vườn.

Năm 2008 có 12140 lượt khách nội địa và 350 lượt khách quốc tế trong đó tỷ lệ sử dụng dịch vụ lưu trú của khách nội địa là 2361/12140 lượt (chiếm 19,45%), số lượt khách quốc tế đến lưu trú lại Vườn là 214/350 lượt (chiếm 62,4%). Năm 2009 số lượng khách quốc tế và nội địa cũng tăng khá nhanh, nhưng lượng khách sử dụng dịch vụ lưu trú lại giảm, số lượng khách nội địa lưu trú lại là 3061/13367 lượt (chiếm 22,67%), số lượng khách quốc tế lưu trú lại là 74/399 lượt (chiếm 18,5%).

- Số lượng khách theo thời vụ

Trong du lịch, tính thời vụ là đặc điểm gây ra rất nhiều khó khăn cho việc quản lý du lịch. Do vậy, muốn nâng cao hiệu quả trong quản lý, cần xác định các nhân tố quyết định tính thời vụ.

Việc xác định nhân tố ảnh hưởng tới tính thời vụ tại VQG Pù Mát được coi là một trong những biện pháp tìm ra nguyên nhân vì sao khách du lịch tập trung

đông vào một số thời điểm trong năm. Cần phải tìm ra cách kéo dài mùa vụ kinh doanh du lịch bằng cách tổ chức thêm các hoạt động du lịch phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội như tìm hiểu di tích lịch sử, văn hoá dân tộc, đặc sản địa phương... Cần góp phần điều tiết lượng khách sử dụng hợp lý nguồn lao động và khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên của khu vực, hoặc tổ chức các hoạt động trùng tu, bảo dưỡng...

Tại VQG Pù Mát, thời gian khách đến tham quan tương đối tập trung theo mùa. Phụ thuộc vào đặc điểm khí hậu, thủy văn của khu vực khoảng thời gian thuận lợi cho hoạt động tham quan của VQG là các tháng mùa xuân và mùa hè (tháng 3-9) nên lượng khách tập trung đông. Đặc biệt là khách du lịch nội địa thường tập trung vào thời điểm nghỉ hè, mùa đông hầu như không có khách đi lẻ mà chỉ có khách đến dự hội nghị, hội thảo kết hợp tham quan. Khách du lịch quốc tế tham quan VQG rải rác vào các thời điểm trong năm.

3.2 Doanh thu từ du lịch

Hoạt động du lịch của VQG Pù Mát mới chỉ được khai thác từ năm 2004 với sự ra đời của Phòng GDMT&DLST, trực tiếp quản lý và điều hành hoạt động này. Do mới được khai thác và chưa bán vé thu lệ phí tham quan, lượng khách tham quan ít nên nguồn thu từ hoạt động du lịch có được chủ yếu là từ dịch vụ thuê phòng và cho thuê phòng họp, hội thảo. Doanh thu hàng năm từ hoạt động này chỉ khoảng trên dưới 100 triệu đồng. Theo số liệu báo cáo tổng kết các năm từ 2006-2009 của Phòng GDMT&DLST doanh thu từ hoạt động du lịch của các năm như sau:

Bảng 3.2 Doanh thu từ du lịch VQG Pù Mát (2006-2009)

Năm	2006	2007	2008	2009	Tổng
Doanh thu (triệu đồng)	107,523	145,525	191,536	281,124	748,383

Nguồn: Báo cáo phòng GDMT&DLST

Qua phân tích nguồn thu từ du lịch của VQG cho thấy, nguồn thu hàng năm có xu hướng tăng do lượng khách tăng. Tuy nhiên, đây chỉ là nguồn thu từ dịch vụ lưu trú và tổ chức hội nghị có thể thống kê được nên còn chưa cao,

nguồn thu từ các dịch vụ khác thì chưa có. Điều này thể hiện khả năng khai thác các dịch vụ du lịch tại VQG chưa hiệu quả.

3.3 Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất phục vụ du lịch

3.3.1 Cơ sở hạ tầng

Điện nước

Đường dây tải điện của mạng lưới điện quốc gia đã đến các trạm biến thế của các xã trong khu vực. Người dân trong vùng đặm đã có điện từ các trạm biến thế ở trung tâm xã. Một nhà máy thủy điện đã được xây dựng tại huyện Tương Dương, cung cấp nguồn điện bổ sung cho địa phương. Tại khu vực hành chính của Vườn và trung tâm các huyện thuộc trong khu vực đều sử dụng điện lưới quốc gia.

Nhà máy nước xây dựng gần thị trấn Con Cuông, nơi đặt trụ sở hành chính của VQG cung cấp đủ nước sạch cho khu vực hành chính và người dân vùng lân cận. Ngoài ra người dân ở đây còn sử dụng nước giếng và nước mưa.

Thông tin liên lạc

Tại trung tâm hành chính của VQG đã có mạng điện thoại cố định. Mạng thông tin di động chỉ được phủ sóng tại trung tâm thị trấn Con Cuông, song tín hiệu còn yếu, chưa có trạm truyền phát sóng di động. Các trung tâm cảnh báo tại những điểm tham quan của VQG còn chưa đủ trang thiết bị thông tin cần thiết.

Giao thông vận tải

Giao thông trong khu vực VQG Pù Mát bao gồm cả giao thông đường bộ giao thông đường bộ và giao thông đường thủy.

Giao thông đường bộ thì khá thuận lợi, ngoài trục đường chính là quốc lộ 7 dẫn từ miền xuôi lên các huyện miền núi và thông sang nước bạn Lào còn có nhiều tỉnh lộ và các đường liên thôn, liên xã được đầu tư nâng cấp. Hiện các con đường dẫn tới các điểm du lịch chính ngoài vùng đặm đã có thể đi được bằng xe máy, tuy nhiên vẫn còn khó đi. Trong khu vực Vườn có rất nhiều đường mòn dễ dàng đi lại dọc các đỉnh đông hay các đáy thung lũng và suối.

Ngoài ra còn có các đường mòn dân sinh cũng có thể sử dụng cho du lịch ở vùng đèo.

Sông Cả và sông Giăng là 2 con sông chính cùng các nhánh sông suối nhỏ chạy dọc theo các thung lũng tạo nên các hệ thống giao thông đường thủy cho VQG. Tuy nhiên do địa hình phức tạp, độ dốc lớn, dòng chảy mạnh nên việc vận chuyển bằng đường thủy gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là vào mùa lũ. Dịch vụ vận chuyển khách du lịch tham quan VQG vẫn chưa được đưa vào khai thác gây khó khăn cho khách du lịch đặc biệt đối với những khách đi lẻ.

3.3.2 Cơ sở vật chất phục vụ du lịch

Cơ sở lưu trú

Nhìn chung cơ sở lưu trú của VQG còn nhiều hạn chế cả về số lượng lẫn chất lượng. Hiện tại ở khu vực hành chính của VQG tại thị trấn Con Cuông mới chỉ có tổng số là 35 phòng với sức chứa khoảng 70 khách. Bên cạnh một vài khu nhà cao cấp trước đây dành cho chuyên gia nước ngoài được chuyển sang khai thác cho du lịch được thiết kế theo kiểu nhà sàn dân tộc Thái là còn đảm bảo chất lượng, thì phần lớn các phòng nghỉ ở đây đã bị xuống cấp. Một số phòng được thiết kế cho số lượng lớn (10 người) không đáp ứng tiêu chuẩn cho du lịch.

Hiện chưa có các điểm, trạm lưu trú tại các điểm du lịch mà chủ yếu là ngủ ở nhà dân. Tại thị trấn Con Cuông, cách trung tâm hành chính của VQG khoảng 2 km cũng có một vài nhà nghỉ tư nhân, song chỉ đáp ứng được đối tượng khách trung bình với số phòng hạn chế (dưới 10 phòng).

Dịch vụ ăn uống và vui chơi giải trí

Các dịch vụ này ở trung tâm VQG và các khu vực lân cận còn rất nghèo nàn. Các cơ sở này chủ yếu phục vụ người dân địa phương chứ chưa phải là cho khách du lịch. Trong VQG chỉ có một cửa hàng nhỏ phục vụ ăn uống tại khu vực Thác Kèm. Cửa hàng hay quầy bán hàng lưu niệm cho khách cũng chưa có. Các sản phẩm bán tại các cửa hàng còn đơn điệu về chủng loại, chưa thực sự

thu hút sự chú ý của du khách, chưa kích thích được nhu cầu chi tiêu của họ để tăng nguồn thu từ du lịch.

Hiện tại các dịch vụ vui chơi giải trí tại VQG Pù Mát hầu như là chưa có.

3.4 Thực trạng khai thác các tuyến điểm tham quan

Khu vực VQG Pù Mát có nhiều tuyến điểm tham quan và có nhiều loại hình du lịch sinh thái được khai thác phục vụ khách du lịch: du lịch thiên nhiên, trekking, khám phá bản làng, du lịch nghỉ dưỡng...

Các tuyến điểm tham quan mới bắt đầu được khai thác từ năm 2004. Nhìn chung các tuyến điểm tham quan còn lẻ tẻ, rời rạc. Hoạt động du lịch tập trung ở một số điểm, tuyến du lịch chính với hình thức đơn điệu. Hầu hết, khách tham quan VQG Pù Mát đều lựa chọn tuyến đi vào Thác Kèm, Đập Phà Lài-Sông Giăng, Suối Nước Mọc... Bởi vì đây là các tuyến du lịch có quang cảnh thiên nhiên hết sức hấp dẫn và tương đối dễ đi lại không mất nhiều thời gian. Mặt khác các tuyến đường còn lại đều dài, có nhiều đoạn khó đi và thời gian không cho phép khách du lịch dừng lại ở nhiều điểm.

Hoạt động du lịch chủ yếu tại các tuyến tham quan này là chụp ảnh và ngắm cảnh. Các hoạt động khác còn hạn chế và rất ít được đề cập đến như: tham quan Trung tâm du lịch sinh thái và Giáo dục môi trường, đi bộ xuyên rừng, tìm hiểu các di tích lịch sử, văn hoá bản địa và tài nguyên thiên nhiên của Vườn. Các hoạt động thể thao như leo núi, bơi lội... rất ít được thực hiện đối với khách du lịch nội địa.

Chỉ ở trung tâm khu hành chính của VQG mới có một số khu vực thực hiện chức năng bảo tồn vừa phục vụ khách tham quan như khu vực bảo tồn động vật hoang dã, trung tâm nghiên cứu và cứu hộ động vật hoang dã, vườn thực vật. Khu hành chính còn có Phòng giáo dục môi trường, ở đó giới thiệu khái quát hệ động thực vật và các tuyến điểm du lịch chính trong Vườn. Các điểm du lịch được giới thiệu chủ yếu nằm ở vùng phụ cận khu vực hành chính. Các tuyến cũng thường xuất phát từ trung tâm hành chính. Phụ thuộc thời gian, khách có thể lựa chọn các tuyến khác nhau. Tuy nhiên, tuyến 1 ngày là phổ

biển: tham quan khu hành chính của VQG, các trung tâm cứu hộ và bảo tồn động vật hoang dã, các điểm lân cận như Thác Kèm (cách trung tâm thị trấn khoảng trên 20 km), rừng Săng lẻ. Tuyến này có thể đi được bằng xe máy hoặc ô tô.

Ngoài ra còn có những tour dài ngày khác (2-3 ngày) đi bằng xe máy kết hợp với thuyền, bè và đi bộ sâu vào trong vùng đèo, khám phá bản làng dân tộc.

Đặc điểm chung của các điểm, tuyến du lịch này là mức độ gắn kết còn rời rạc, dịch vụ yếu kém nên hiệu quả chưa cao. Một số cảnh quan hấp dẫn vẫn chưa được khai thác hiệu quả:

Thác Kèm - Cách trung tâm thị trấn Con Cuông khoảng 25km, Thác Kèm được coi là một kỳ thú của thiên nhiên đã ban tặng cho VQG Pù Mát. Từ độ cao 500m, độ dốc khoảng 800m, nước từ trên cao đổ mạnh xuống qua ba thang bậc, tung bọt trắng xoá. Thác Kèm theo tiếng dân tộc Thái là Bỏ Bỏ-có nghĩa là dải lụa trắng-thác ở độ cao 150m chia hai tầng, được đánh giá là gần như còn nguyên sinh nhất Việt Nam. Thác Kèm rất thích hợp cho du lịch nghỉ dưỡng bởi không khí ở đây luôn trong lành mát mẻ, với dòng nước trong vắt, những phiến đá to đẽo dưới chân thác. Mùa hè cho dù Bắc Trung Bộ có hun hút gió Lào nhưng ở thác khe Kèm luôn ở 20⁰C. Ngay tại chân Thác khách du lịch có thể ngồi trên những phiến đá, vừa tắm vừa thả câu.

Rừng Săng Lẻ - cách khu hành chính khoảng 40km, rừng Săng Lẻ thuộc địa phận xã Tam Đình, huyện Tương Dương. Đây là một khu rừng cổ thụ, thuần loài, độ cao trung bình 50m toả bóng mát quanh năm, được coi như là "thung lũng xanh" của núi rừng Tây Nghệ An. Rừng rộng khoảng 70ha, rất thích hợp cho cắm trại, picnic vào mùa hè.

Suối Nước Mọc - Suối Nước Mọc được người dân địa phương gọi là Rốn cô tiên (tiếng Thái là Tà Pó), nằm trên địa bàn Bản Nứa, xã Yên Khê huyện Con Cuông, cách thị trấn Con Cuông khoảng trên 20km. Cái tên Suối Nước Mọc được đặt từ các đặc điểm của con suối này. Trong lòng đất sâu nhiều mạch nước hợp thành, chảy qua núi đá rồi "mọc" lên, do vậy nó được gọi là Suối

nước mọc (suối mọc lên từ lòng đất). Dòng nước suối mát về mùa hè, ấm về mùa đông, trong lòng suối có nhiều cá thiêu, không ai dám bắt. Đây là điểm hấp dẫn cho du khách thích đến tắm và nghỉ dưỡng.

Đập Phà Lại - Sông Giăng - Đập Phà Lại thuộc xã Môn Sơn, huyện Con Cuông, từ ngã ba cầu Khe Diêm vào khoảng 20km. Đây là công trình thuỷ lợi lớn nhất qua Sông Giăng hoàn thành năm 2002. Sông Giăng bắt nguồn từ Khe Khặng và chảy đến tận huyện Thanh Chương. Loại hình du lịch du thuyền trên sông Giăng ngắm cảnh thiên nhiên hùng vĩ, hai bên bờ sông là núi đá vôi dựng đứng với những loài hoa phong lan khoe sắc lộng lẫy. Cảnh đẹp của đập Phà Lại (hoa của trời) tạo cho thơ khách sự thư thái, dễ chịu.

3.5 Khả năng đáp ứng nhu cầu của khách

3.5.1 Nhu cầu của khách

Kết quả điều tra bằng bảng hỏi cho thấy đa số khách du lịch đến tham quan VQG do ở đây có cảnh quan đẹp. Phần lớn khách nội địa đến khu trung tâm hành chính và khu vực Thác Khe Kèm với mục đích tham quan, nghỉ dưỡng hưởng thụ không khí trong lành của rừng. Các đối tượng là sinh viên, học sinh, các nhà khoa học đến đây với mục đích tìm hiểu động thực vật, các hệ sinh thái. Bên cạnh đó, một số bộ phận khách nội địa là những nhóm bạn bè, người thân trong gia đình, các tổ công đoàn, các cơ quan xí nghiệp trên địa bàn tỉnh tổ chức đi tham quan, nghỉ dưỡng tại VQG. Nhóm khách này ít có nhu cầu nghỉ trọ, trừ những nhóm nghiên cứu dài ngày. Tuy vậy, nhóm khách này lại có nhu cầu sử dụng các dịch vụ vui chơi giải trí, mua sắm quà lưu niệm.

Mục đích của khách du lịch nước ngoài là tìm hiểu hệ động thực vật phong phú của VQG và tham quan các bản làng dân tộc. Khoảng trên 20% du khách có nhu cầu nghỉ dưỡng và tham quan các di tích lịch sử văn hoá. Loại hình du lịch ưa thích của họ là du lịch mạo hiểm, đi bộ, khám phá làng bản dân tộc. Nhóm khách này cũng có nhu cầu mua sắm, đặc biệt là các hàng thủ công mỹ nghệ, các sản phẩm dệt của người dân của người dân địa phương.

Bảng 3.3 Nhu cầu tham gia các loại hình hoạt động của khách tại VQGPM

Nhóm khách		Khách quốc tế	Khách trong nước
Nhu cầu loại hình du lịch	Tham quan, nghỉ dưỡng	25%	83,3%
	Tìm hiểu động thực vật, nghiên cứu khoa học	71,6%	41,6%
	Du lịch mạo hiểm, văn hoá bản làng	95%	53,3%

Nguồn: kết quả điều tra xã hội học

Kết quả điều tra cho thấy cơ cấu nhu cầu của các nhóm khách như sau:

- Nhóm khách quốc tế: 15/60 phiếu có nhu cầu tham quan nghỉ dưỡng, 43/60 phiếu có nhu cầu tìm hiểu động thực vật và nghiên cứu khoa học; 57/60 phiếu có nhu cầu tham gia loại hình du lịch mạo hiểm và du lịch văn hoá khám phá bản làng dân tộc.

- Nhóm khách nội địa: kết quả tổng hợp cho thấy khách ó nhu cầu tham quan nghỉ dưỡng chiếm 50/60 phiếu điều tra, khách có nhu cầu tìm hiểu động thực vật và nghiên cứu khoa học chiếm 25/60 phiếu điều tra và khách có nhu cầu du lịch mạo hiểm và du lịch văn hoá khám phá bản làng dân tộc chiếm 32/60 phiếu điều tra.

Kết quả nghiên cứu này cho thấy VQG cần xây dựng những sản phẩm du lịch phù hợp cho từng nhóm đối tượng khách để có thể thoả mãn ngày càng cao nhu cầu của họ để từ đó thu hút nhiều hơn số lượng khách đến với VQG.

3.5.2 Khả năng đáp ứng

Phòng du lịch sinh thái và giáo dục môi trường đảm nhận nhiệm vụ đón tiếp và phục vụ khách du lịch tại VQG, với đội ngũ chưa được đào tạo chuyên sâu về nghiệp vụ du lịch (không có ai tốt nghiệp chuyên ngành du lịch) chủ yếu các cán bộ đều tốt nghiệp các trường lâm nghiệp được giao kiêm nhiệm luôn lĩnh vực du lịch. Cán bộ hướng dẫn, thuyết minh còn thiếu, đặc biệt là hướng dẫn cho khách quốc tế. Phòng có 9 cán bộ được chia ra 2 mảng chính là giáo

dục môi trường, bảo tồn VQG và hoạt động du lịch, bao gồm quản lý nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống và hướng dẫn.

Đánh giá thực trạng cơ sở hạ tầng và các dịch vụ có liên quan đến hoạt động du lịch tại VQG Pù Mát cho thấy Vườn vẫn chưa đáp ứng được các nhu cầu của khách. Chỉ có dịch vụ lưu trú và ăn uống là tạm thời có thể đáp ứng được trong khi lượng khách chưa đông. Các dịch vụ khác như vui chơi giải trí, bán hàng lưu niệm, đặc biệt là các sản phẩm thủ công truyền thống của các dân tộc thiểu số là hoàn toàn chưa đáp ứng được.

Các phương tiện hỗ trợ công tác chuyên môn nghiệp vụ như các trang thiết bị dành cho hướng dẫn viên, các phương tiện vận chuyển (xe chuyên dụng, thuyền, bè...) chưa có nên hạn chế hoạt động du lịch, nhất là du lịch mạo hiểm.

Theo điều tra mức độ hài lòng của du khách đối với các dịch vụ du lịch và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch tại VQG chưa cao (bảng 3.4).

Bảng 3.4 Mức độ hài lòng của khách du lịch đến VQG Pù Mát

Nhóm khách		Khách quốc tế	Khách trong nước
Mức độ (%)	Hài lòng	8,3	11,6
	Tương đối hài lòng	46,3	58,3
	Bình thường	31,6	39,9
	Thất vọng	13,8	0,8
	Hoàn toàn thất vọng	0	0

Nguồn: kết quả điều tra xã hội học

3.6 Mức độ đảm bảo vai trò giáo dục và thuyết minh môi trường

Một trong những tiêu chuẩn để phân biệt DLST với các loại hình du lịch thông thường chính là đề cao vai trò giáo dục và thuyết minh môi trường. Tiêu chuẩn này thể hiện ở chỗ là khách du lịch cần có những thông tin đầy đủ xác thực trước khi đến tham quan VQG, được thuyết minh về môi trường thiên nhiên và các giá trị khác của VQG khi đến trong quá trình tham quan. Tại VQG Pù Mát mức độ đảm bảo yêu cầu giáo dục và diễn giải về môi trường còn rất nhiều hạn chế.

- Đa số khách du lịch đến thăm VQG Pù Mát chưa được cung cấp các nguồn thông tin chính về Vườn.

Đa phần khách du lịch đến với VQG Pù Mát là do thông tin từ bạn bè, người thân của họ đã từng đến khu vực. Các nguồn thông tin từ sơ đồ chỉ dẫn các tuyến điểm, điểm tham quan, các tờ gấp giới thiệu về VQG cho du khách còn rất hạn chế. Số lượng khách du lịch được biết thông tin từ sách hướng dẫn du lịch, quảng cáo chiếm một tỷ lệ nhỏ. Điều này có nghĩa thông tin "truyền miệng" là nguồn cung cấp thông tin chính cho khách khi đến tham quan VQG Pù Mát.

Trung tâm du khách là nơi tiếp đón và cũng là nơi cung cấp thông tin về VQG, về hoạt động giáo dục môi trường cho khách. Nhưng hiện tại ở VQG chưa có, vì thế cho nên các thông tin chính về VQG chưa thể cung cấp được cho du khách khi đến tham quan.

- Do lực lượng hướng dẫn viên còn thiếu và chưa được đào tạo chuyên nghiệp nên khả năng đáp ứng nhu cầu hướng dẫn cũng như cung cấp thông tin cho du khách còn yếu. Khách đến Vườn chủ yếu tự xem, tự thẩm nhận các giá trị du lịch ở đây. Vì vậy nên họ chưa có nhiều thông tin trong khi tham quan và cũng như khi ra về. Các thông tin cảnh báo về an toàn cũng như các quy định về bảo vệ cảnh quan môi trường của VQG còn rất thiếu.

Kết luận chương 3

Từ hiện trạng hoạt động du lịch và đánh giá hiện trạng hoạt động du lịch tại VQG Pù Mát dưới góc độ du lịch sinh thái, có thể đưa ra một số nhận xét như sau:

- Lượng khách du lịch đến thăm VQG chủ yếu là lượng khách nội địa, khách du lịch nước ngoài chiếm một tỷ lệ nhỏ. Nguồn khách nội địa chủ yếu là những người dân trong Tỉnh và các vùng lân cận. Thành phần khách đa dạng, chủ yếu vẫn là học sinh, sinh viên và cán bộ công nhân viên chức. Tính thời vụ thể hiện rất rõ, phụ thuộc vào điều kiện khí hậu và thời gian rảnh rỗi của du khách, thường tập trung chủ yếu vào thời điểm nghỉ hè.

- Mặc dù là lượng khách du lịch đến với VQG Pù Mát trong những năm gần đây có tăng lên khá nhanh. Tuy nhiên, số lượng này còn quá nhỏ, chưa tương xứng với tiềm năng của Vườn.

- Hoạt động du lịch của khách tham quan tập trung vào một số tuyến điểm chính ở trong VQG như Rừng Săng Lẻ, Thác Kèm, Suối Nước Mọc... hầu như du khách không nắm được thông tin về các tuyến tham quan, các sản phẩm du lịch của từng tuyến cũng như tài nguyên thiên nhiên phong phú của Vườn. Vì vậy, việc tham gia các hoạt động du lịch còn hạn chế, nhận thức về bảo vệ môi trường và giá trị sinh học chưa cao, điều này đã ảnh hưởng tới việc đánh giá, nhận xét của du khách tới VQG.

- Các tuyến điểm tham quan du lịch còn lẻ tẻ, rời rạc chưa có sự gắn kết. Hiện tại mới chỉ khai thác được một số điểm nằm ở khu vực hành chính của Vườn. Còn rất nhiều cảnh quan đẹp chưa được đầu tư khai thác.

- Hiện tại, VQG Pù Mát mới chỉ đáp ứng được về dịch vụ lưu trú, còn các nhu cầu khác của du khách như dịch vụ lưu trú, ăn uống và hoạt động du lịch còn nghèo nàn, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu của du khách. Nguồn thu từ hoạt động du lịch chủ yếu là từ dịch vụ phòng nghỉ và phòng họp, hội thảo chứ không phải là từ các hoạt động chính do đó còn hết sức hạn hẹp.

- Đội ngũ cán bộ công nhân viên phục vụ khách du lịch, phần lớn chưa trải qua các lớp đào tạo nghiệp vụ du lịch chính quy, nên hạn chế về trình độ hướng dẫn, trình độ ngoại ngữ cũng như kiến thức về môi trường và đa dạng sinh học.

- Hoạt động du lịch chưa đảm bảo được những nguyên tắc của DLST như giáo dục và thuyết minh môi trường do nguồn thông tin về môi trường và VQG còn nhiều hạn chế. Do nguồn thu thấp nên các nguyên tắc còn lại của DLST như hỗ trợ, bảo tồn, hỗ trợ cộng đồng địa phương, thu hút cộng đồng vào các hoạt động du lịch cũng chưa thể thực hiện được.

CHƯƠNG 4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI Ở VƯỜN QUỐC GIA PÙ MÁT

Vườn quốc gia Pù Mát là một trong những điểm du lịch hấp dẫn đối với du lịch trong nước và ngoài nước. Đến Pù Mát mà chưa tham quan, nghiên cứu VQG thì chưa thể nói đã tới. Vì vậy, du khách khi tới Pù Mát thì ít nhất cũng phải dành một khoảng thời gian để tới đây. Nơi đây có rừng tự nhiên nguyên sinh có diện tích lớn, với nhiều loài động thực vật phong phú, đa dạng và quý hiếm có giá trị nghiên cứu khoa học, một điểm du lịch lý tưởng. Hoạt động sinh thái ở đây giúp mọi người có thể hoà mình vào thiên nhiên và tận hưởng cảnh sắc tươi đẹp đồng thời nâng cao nhận thức hiểu biết về môi trường tự nhiên. Du khách có thể tận mắt ngắm nhìn các loài động vật quý hiếm, đặc hữu đi lại, ăn uống, sinh hoạt trong điều kiện tự nhiên bình thường. Với những điều kiện thuận lợi như vậy, hoạt động du lịch ở VQG đã nhanh chóng phát triển, tuy có những biện pháp quản lý và bảo tồn hữu hiệu, nhưng VQG vẫn không tránh khỏi những tác động tiêu cực do con người gây ra. Làm thế nào để vừa có thể khai thác lại vừa bảo vệ được tài nguyên du lịch của VQG.

Sau đây là một số giải pháp nhằm giúp cho hoạt động du lịch sinh thái tại VQG Pù Mát phát triển tốt hơn:

4.1 Giải pháp qui hoạch và quản lý

4.1.1 Cơ sở qui hoạch

Thực trạng công tác điều tra cơ bản, quy hoạch chi tiết các điểm, tuyến DLST ở Pù Mát ở giai đoạn đầu thiếu tính tổng thể. Vì vậy chưa có căn cứ khoa học cho các dự án phát triển DLST. Do đó, công tác quy hoạch DLST cần được triển khai sớm dựa trên các quan điểm sau:

- Quy hoạch DLST cần phải căn cứ vào nhu cầu thị trường, nguồn khách, định hướng sản phẩm đảm bảo tính hấp dẫn, tính đặc thù và phù hợp với xu hướng phát triển nhu cầu khách.

- Công tác quy hoạch cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền địa phương với các tổ chức, bộ, ngành cơ quan chức năng; các chuyên gia quy hoạch, chuyên gia quản lý VQG, chuyên gia sinh thái học và quản lý môi trường.

- Quy hoạch DLST cần dựa trên quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế của tỉnh Nghệ An, vùng Bắc Trung Bộ, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội địa phương, quy hoạch đô thị, phòng chống thiên tai và an ninh quốc phòng.

- Quy hoạch DLST cần tuân theo các nguyên tắc phát triển bền vững: sử dụng nguồn lực bền vững, giảm tiêu thụ quá mức, giảm chất thải, duy trì tính đa dạng khu vực, hợp nhất vào quá trình quy hoạch hỗ trợ kinh tế địa phương, lôi kéo sự tham gia của cộng đồng địa phương, đào tạo nguồn nhân lực và tiếp thị có trách nhiệm.

- Quy hoạch cần đảm bảo nguyên tắc tổ chức không gian: các khu vực được phép khai thác cho hoạt động du lịch, vùng lõi bảo vệ nghiêm ngặt và các khu vực hạn chế hoạt động du lịch.

- Quy hoạch tuyến, điểm du lịch, liên kết điểm tài nguyên hấp dẫn trên nguyên tắc không trùng hợp trong đó điểm bắt đầu và kết thúc là trung tâm đón khách của VQG.

4.1.2 Nội dung quy hoạch

4.1.2.1 Quy hoạch du lịch VQG trên cơ sở quy hoạch tổng thể du lịch của Nghệ An

Những nội dung được đề cập đến trong quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Nghệ An thời kỳ 2006-2020 là: xây dựng các chỉ tiêu phát triển du lịch; xây dựng định hướng thị trường và sản phẩm du lịch; xây dựng, bổ sung một số khu, tuyến điểm du lịch và đô thị du lịch; xây dựng công tác bảo vệ tài nguyên, môi trường du lịch; xây dựng một số chính sách ưu tiên đầu tư phát triển du lịch và sau cùng là xây dựng một số chính sách và giải pháp phát triển du lịch.

Cũng theo quy hoạch này, VQG Pù Mát được xây dựng trở thành một trong những điểm du lịch quan trọng của Khu du lịch quốc gia Con Cuông và phụ cận. Khu du lịch này có nguồn tài nguyên du lịch đa dạng và phong phú. Tài nguyên du lịch tự nhiên ở khu vực này gồm: rừng, hệ thống hang động, đồi

núi gắn liền với đa dạng sinh vật. Về dân cư, các cộng đồng dân tộc thiểu số có cuộc sống định cư lâu đời và phong tục tập quán, nếp sống sinh hoạt và lao động của họ chính là những tài nguyên du lịch nhân văn quan trọng. Bên cạnh đó còn có cửa khẩu Nậm Cắn là đầu mối giao thông thuận tiện cho việc trung chuyển và đón khách từ các nước qua Lào vào Việt Nam.

Sản phẩm du lịch đặc trưng của khu du lịch này là DLST, tham quan nghiên cứu hệ sinh thái tự nhiên và văn hoá dân tộc, văn hoá truyền thống, các chương trình tham quan làng nghề (đặc biệt là một số làng nghề dệt thổ cẩm của người Thái). Sản phẩm mua bán là nông sản, thực phẩm địa phương và sản phẩm thủ công mỹ nghệ làm lưu niệm cho khách.

Theo đánh giá của các chuyên gia quy hoạch, mặc dù cụm du lịch này có nhiều tiềm năng và lợi thế về tiềm năng song thực tế khả năng thu hút khách du lịch chưa cao, các sản phẩm sự lịch chưa thực sự rõ nét. Do vậy để thu hút được khách du lịch cần chú trọng xây dựng các sản phẩm du lịch độc đáo, lấy sản phẩm DLST làm chủ đạo, kết hợp với du lịch cộng đồng, đồng thời cần khai thác tốt lợi thế nguồn khách từ Lào qua cửa khẩu Nậm Cắn đến đây.

Công tác đầu tư đóng một vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển du lịch tại khu vực này nói riêng và du lịch Nghệ An nói chung. Trước hết, cần đầu tư nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng đến các điểm du lịch, xây dựng các trung tâm thương mại tại cửa khẩu, đầu tư nâng cấp một số trung tâm thị trấn, thị xã để tạo các điểm cung cấp dịch vụ trên tuyến du lịch.

Theo quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Nghệ An giai đoạn 1997-2010 và quy hoạch bổ sung 2006-2020, VQG Pù Mát là một trong 5 trung tâm du lịch quan trọng của Nghệ An, là trung tâm trong tuyến du lịch Vinh-Hà Nội-Tp Hồ Chí Minh-Lào-Đông Bắc Thái Lan. Cũng trong chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Ban thường vụ tỉnh uỷ Nghệ An về phát triển du lịch Nghệ An về phát triển du lịch Nghệ An giai đoạn 2002-2010 xác định: "Nhiệm vụ quan trọng trong việc phát triển du lịch Nghệ An là phát triển du lịch sinh thái. Trong

điều kiện hiện nay, muốn tăng nhanh số lượng khách du lịch quốc tế phải coi phát triển du lịch văn hoá- lịch sử và du lịch sinh thái là khâu đột phá".

Du lịch sinh thái VQG Pù Mát cũng là một trong các khu, tuyến điểm du lịch chính tại Nghệ An và được đưa vào khai thác. Để đẩy mạnh hoạt động du lịch sinh thái tại VQG Pù Mát, Sở du lịch Nghệ An đã lập dự án kêu gọi đầu tư vào khu du lịch sinh thái VQG Pù Mát với mục tiêu tạo ra những sản phẩm du lịch mới, hấp dẫn, độc đáo và là trung tâm du lịch của tỉnh Nghệ An và khu vực miền Trung, hoàn chỉnh tuyến du lịch Pù Mát-Kim Liên-Vinh-Cửa Lò.

4.1.2.2 Tổ chức không gian

Quy hoạch không gian du lịch của VQG Pù Mát nhằm khai thác hợp lý và có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh đặc thù trên quan điểm phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học của Vườn.

Không gian du lịch hạt nhân

Trụ sở tài chính VQG và thị trấn Con Cuông, với hệ thống giao thông thuận tiện với trục đường chính là quốc lộ 7 nối liền với đường mòn dẫn đến các khu du lịch vệ tinh, cơ sở hạ tầng và cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch đảm bảo ở mức trung bình khá. Ở trong không gian du lịch trung tâm tập trung tất cả các khu nhà nghỉ, nhà ăn, khu vui chơi giải trí, vườn thực vật, các khu bảo tồn... Không gian du lịch trung tâm này cần phải được đầu tư hơn nữa để có khả năng hỗ trợ và thúc đẩy các không gian du lịch vệ tinh hoạt động được hiệu quả hơn, tạo sự liên kết chặt chẽ giữa không gian du lịch trung tâm với các không gian du lịch vệ tinh.

Các không gian du lịch vệ tinh - không gian du lịch phụ trợ

Cụm du lịch Sông Giăng-Đập Phà Lài-Làng Yên

Không gian du lịch này với nhiều yếu tố nổi trội về tài nguyên du lịch bao gồm các yếu tố cảnh quan (núi đá vôi, Đập Phà Lài, Sông Giăng, Suối Nước Mọc) và các di tích lịch sử (Cây đa Cồn Chùa, các bản làng dân tộc người Thái với nghề dệt thổ cẩm truyền thống). Trong không gian du lịch này có thể phát triển các loại hình du lịch như: du lịch văn hoá, du lịch tham quan

Cụm du lịch Thác Kèm gồm các điểm du lịch chính: Thác Khe Kèm, Đỉnh Khe Kèm, đỉnh Pơ Mu. Ở đây có thể phát triển các loại hình du lịch như: du lịch thám hiểm thiên nhiên, đi bộ trong rừng, chinh phục đỉnh Khe Kèm...

Cụm du lịch rừng Săng Lê gồm: Rừng Săng Lê và một số hang động kỳ thú tại xã Tam Đình (Tương Dương), đỉnh Pù Mát (Tam Quang). Các loại hình du lịch thích hợp như du lịch mạo hiểm, khám phá, du lịch leo núi chinh phục đỉnh Pù Mát.

Cụm du lịch làng nghề thổ cẩm, thủ công truyền thống: Yên Thành-Lục Dạ, Yên Khê, Môn Sơn, bản làng mang đậm bản sắc văn hoá của dân tộc Thái.

Cụm du lịch Khe Nước Mọc (Yên Khê) - Môn Sơn: khám phá dòng suối lạ Nước Mọc, thăm bản làng và khám phá những nét đặc sắc trong văn hoá, phong tục tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số người Đan Lai.

4.1.2.3 Phân vùng hoạt động du lịch gắn với công tác bảo tồn

Phát triển DLST cần đặc biệt chú trọng đến công tác bảo tồn, trong đó việc phân ra các phân khu chức năng bảo tồn là việc rất cần thiết. Cụ thể ở VQG Pù Mát có thể phân thành các khu sau:

- Khu vực bảo vệ nghiêm ngặt: đây là nơi động thực vật của Vườn được bảo vệ nghiêm ngặt. Hiện đã có một phân khu ở khu vực Khe Bống nhằm bảo vệ quần thể Sao La còn sót lại và một phân khu ở phía Bắc VQG bảo vệ quần thể Bò Tót và Mang Lớn Trường Sơn. Phân khu này chỉ cho phép các hoạt động nghiên cứu, DLST hạn chế với những điều kiện và quy định của Ban quản lý.

- Phân khu phục hồi sinh thái: Phân khu này là hành lang cho phân khu bảo vệ đặc biệt và phục hồi độ che phủ của rừng, của hệ động thực vật; phục hồi và tái sinh thảm thực vật. Đây là phân khu có độ nhạy cảm cao và thường xuyên bị tác động bởi các hoạt động của dân cư địa phương, do vậy hoạt động DLST cũng cần được đảm bảo các yêu cầu về bảo tồn. Cần huy động sự tham gia của cộng đồng địa phương vào hoạt động quản lý, bảo vệ và tái sinh hệ sinh thái ở đây.

- Phân khu du lịch: Khu vực trụ sở VQG, Thác Kèm, Đập Phà Lài-Sông Giăng... và một số nơi có cảnh quan đẹp cần có kế hoạch đầu tư phát triển thành

phân khu du lịch. Tuy nhiên, cần chú ý tới giá trị nguồn gen và đa dạng sinh học của khu vực này. Những quy định đối với khách du lịch và các cơ sở dịch vụ du lịch trong khu vực này:

+ Các hoạt động du lịch không được làm ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường tự nhiên, trong bất cứ trường hợp nào nhu cầu của khách du lịch sẽ không được ưu tiên hơn nhu cầu bảo tồn môi trường.

+ Tất cả các hoạt động phát triển du lịch, nhất là phát triển cơ sở hạ tầng dịch vụ du lịch như cầu, đường, nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi giải trí... phải đảm bảo an toàn môi trường.

- Phân khu dân cư: gồm những khu vực trong VQG và vùng đệm nơi người dân đang ở, kể cả diện tích đất nông nghiệp. Khu vực này cần cấm các hoạt động khai thác không bền vững bất cứ sản phẩm nào, nghiêm cấm hoạt động khai thác gỗ và săn bắt động vật hoang dã. Sự tham gia của người dân địa phương vào hoạt động du lịch cần phải có trách nhiệm và ý thức bảo vệ môi trường, cảnh quan của VQG.

4.2 Đa dạng hoá và nâng cao chất lượng sản phẩm

Cũng như các hoạt động du lịch khác, DLST cũng mang tính mùa vụ rõ rệt, chính vì thế cần đa dạng hoá và nâng cao sản phẩm du lịch để có thể khắc phục được tính mùa vụ.

Để khắc phục được những hạn chế này cần phải có những giải pháp trong việc xây dựng các sản phẩm du lịch, các dịch vụ bổ trợ để thu hút khách cũng như là các dịch vụ khác như tổ chức hội nghị, hội thảo nghiên cứu khoa học trên cơ sở thực địa ngay tại VQG.

Đa dạng hoá sản phẩm du lịch sinh thái

Thực trạng các sản phẩm du lịch sinh thái tại VQG Pù Mát còn hết sức đơn điệu và chưa hấp dẫn được khách du lịch. Đa dạng hoá sản phẩm du lịch chính là giải pháp chiến lược nhằm khai thác tối ưu tài nguyên, làm mới điểm đến và giảm tính thời vụ của hoạt động du lịch. Đa dạng hoá đòi hỏi chú trọng một cách toàn diện từ hình thức các tuyến du lịch, các dịch vụ lưu trú, ăn uống, tăng

cường các sản phẩm lưu niệm mang dấu ấn địa phương và văn hoá bản địa, phát triển các tour kết hợp DLST với các loại hình du lịch khác. Tạo sản phẩm du lịch sinh thái không chỉ đơn thuần là khai thác tài nguyên mà cần sáng tạo theo hướng bảo tồn.

Tạo tính đặc thù cho sản phẩm du lịch sinh thái

Bản chất của du lịch sinh thái là tự tìm sự mới lạ và độc đáo, bởi vậy tính đặc thù luôn gắn liền với tính hấp dẫn và hình ảnh riêng. VQG Pù Mát có những đặc điểm gì khác với các khu bảo tồn thiên nhiên và VQG khác, đây chính là yếu tố tạo nên tính đặc thù của sản phẩm DLST

Nâng cao chất lượng sản phẩm DLST

Nâng cao chất lượng những sản phẩm du lịch hiện đang được khai thác, tìm ra mặt hạn chế của sản phẩm để từ đó cải thiện, nâng cao chất lượng. Cần thực hiện các biện pháp thăm dò ý kiến, điều tra xã hội học để đánh giá chất lượng sản phẩm và thiết kế sản phẩm phù hợp với du khách. Nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch cũng chính là nâng cao chất lượng các cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch, giá cả dịch vụ và độ an toàn cho khách trong hoạt động tham quan.

4.3 Nâng cấp cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch

DLST có những đặc thù riêng, sự gia tăng và mở rộng khai thác các tuyến điểm du lịch sẽ dẫn tới những tác động không có lợi tới môi trường và hệ sinh thái xung quanh. Vì vậy việc phát triển, nâng cấp cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật cần đảm bảo phù hợp với môi trường sinh thái trong khu vực.

Giao thông

Nâng cấp trục đường chính là quốc lộ 7, xây dựng hệ thống giao thông xung quanh trục đường chính này dẫn vào các bản làng ở vùng đệm để phục vụ khách tham quan các làng nghề, các di tích văn hoá lịch sử trong vùng như: di tích thành Trà Lan, Bia Mã Nhai, Hang ốc, di tích cây đa Cồn Chùa (Môn Sơn), thăm quan các làng nghề dệt thổ cẩm của đồng bào dân tộc.

Nghiên cứu khảo sát, đầu tư xây dựng các tuyến đường đi bộ vào các điểm du lịch trong VQG; đường cho xe máy, người đi bộ từ bản Tùng Hương dọc Khe Thơi lên Pù Xăm Liệm để phục vụ khách thăm quan rừng cây gỗ quý, cây cổ thụ.

Hệ thống thông tin liên lạc

Xây dựng tổng đài điện thoại tại Trung tâm hành chính của VQG và các trạm phát sóng thông tin truyền thông với dung lượng phù hợp để phục vụ cho nhu cầu thông tin liên lạc, đặc biệt là thông tin di động giữa ban quản lý VQG và du khách nhằm đảm bảo an toàn cho hoạt động tham quan.

Hệ thống cấp điện, điện chiếu sáng công cộng

VQG Pù Mát cần đầu tư để sử dụng nguồn điện chính thức của mạng lưới điện quốc gia. Mạng lưới điện này nên đi ngầm ở những khu vực cần thiết, tránh gây ảnh hưởng tới môi trường cảnh quan của rừng. Ngoài ra việc cung cấp điện chiếu sáng đòi hỏi thoả mãn yêu cầu về thẩm mỹ, cảnh quan môi trường và không ảnh hưởng tới đời sống sinh vật ở đây.

Hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường

Mở rộng hệ thống mương thoát ở ven sườn núi và các ống thoát nước nhằm đưa nước vào các khe suối nhỏ để đổ về suối lớn. Do độ dốc lớn nên các mương và cống dựa vào địa hình và độ dốc tự nhiên để thoát nước là hợp lý.

Hệ thống thoát nước bản chủ yếu được thải ra từ các khu nhà nghỉ. Vì vậy, VQG Pù Mát nên thiết kế, xây dựng hệ thống nước thải được xử lý theo hệ thống riêng, đảm bảo vệ sinh môi trường của VQG Pù Mát.

Tại các tuyến điểm tham quan, điểm dừng chân của du khách nên có nhà vệ sinh, thùng rác, biển hướng dẫn, chỗ ngồi... phục vụ khách đồng thời giúp các nhà quản lý xử lý rác nhanh, đảm bảo vệ sinh môi trường và giữ gìn tài nguyên thiên nhiên.

Cơ sở vật chất kỹ thuật

Nâng cấp, xây mới theo tiêu chuẩn phù hợp với cảnh quan tự nhiên, đặc biệt là các khu nhà nghỉ cao cấp dành cho khách nước ngoài tại trung tâm của

VQG. Tách khu hành chính của VQG khỏi khu dịch vụ dành cho khách du lịch. Hoàn thiện cơ sở lưu trú liên kết với các dịch vụ vui chơi giải trí như sân chơi thể thao, hàng quán phục vụ ăn uống, các hình thức giải trí cho khách như phòng khám phá thiên nhiên, phòng chiếu phim... Mặt khác, các cơ sở hạ tầng các nhà nghỉ trong Vườn chỉ nên xây dựng đơn giản, ít tốn kém và quan trọng nhất là phải hoà nhập với thiên nhiên.

Xây dựng các nhà hàng trung, cao cấp phù hợp với nhiều loại khách du lịch khác nhau, tổ chức cửa hàng lưu niệm tại trung tâm VQG với những sản phẩm thủ công truyền thống của địa phương.

Tổ chức phương tiện vận chuyển phù hợp từ trung tâm VQG tới các điểm du lịch như Thác Khe Kèm, Đập Phà Lại, Rừng Săng Lê... Tổ chức các dịch vụ bán và cho thuê trang thiết bị phục vụ tham quan như xe đạp, quần áo, dày dép...

Cần phải xây dựng thêm phòng cung cấp thông tin, tổ chức chuyến đi tại thị trấn Con Cuông; xây dựng trung tâm đón tiếp, phòng giới thiệu hướng dẫn tại trung tâm Vườn; xây dựng thêm một số điểm cắm trại tại các điểm du lịch; xây dựng phòng tiêu bản, phòng trưng bày các mẫu động vật.

4.4 Thúc đẩy hợp tác, đầu tư

Những cơ chế chính sách khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển các khu DLST có ý nghĩa hết sức quan trọng cần phải được nghiên cứu và triển khai. Ban quản lý VQG phối hợp với các ban ngành có liên quan cần tạo cơ chế đảm bảo lợi ích đầu tư lâu dài cho các nhà đầu tư, trong đó có những ưu đãi về thuế, hỗ trợ ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng cho phát triển DLST.

Tăng cường hợp tác nghiên cứu, đào tạo và trao đổi kinh nghiệm trong quy hoạch quản lý và vận hành DLST ở VQG với các tổ chức trong nước và khu vực một cách có hiệu quả. Tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức bảo tồn quốc tế và các cấp, ngành quản lý du lịch (Bộ văn hoá thể thao du lịch, Sở du lịch Nghệ An) trong việc xin cấp kinh phí cho công tác bảo tồn và phát triển DLST của VQG.

Liên quan đến các cơ chế chính sách của Nhà nước, của cấp quản lý du lịch cần đưa ra các chính sách thu hút đầu tư hiệu quả, khai thác tiềm năng DLST của VQG Pù Mát. Kêu gọi vốn đầu tư của Chính Phủ, các tổ chức, cá nhân trong cộng đồng đầu tư phát triển DLST tại VQG. Trong các dự án và lĩnh vực đầu tư cần chú trọng đến đặc trưng của DLST là sử dụng nguồn lực địa phương và hỗ trợ lại địa phương.

Cần có chính sách khuyến khích đầu tư vào các dự án bảo tồn và các cơ sở phục vụ du lịch, hỗ trợ cộng đồng. Có những chính sách tập trung vào việc mở rộng các dịch vụ du lịch cho người dân địa phương và hỗ trợ phát triển cộng đồng, tạo điều kiện cho người dân địa phương được tham gia và hưởng lợi từ du lịch góp phần nâng cao đời sống, giảm bớt tác động xấu tới môi trường.

4.5 Nâng cao trình độ của cán bộ công nhân viên, hướng dẫn viên tại VQG

Để có thể đáp ứng hơn nữa nhu cầu ngày càng cao của khách du lịch thì cần phải đào tạo được nhiều cán bộ khoa học và quản lý trong lĩnh vực bảo vệ tài nguyên rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, có thể cử họ tham gia vào các khoá học bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên rừng ở trong nước và nước ngoài.

Ngoài việc đào tạo đội ngũ cán bộ thì cần phải chú tâm vào việc đào tạo đội ngũ hướng dẫn viên du lịch, những người trực tiếp tiếp xúc với khách du lịch. Hướng dẫn viên cần được bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đặc biệt là nghiệp vụ hướng dẫn và trình độ ngoại ngữ. Ngoài ra hướng dẫn viên cần được bồi dưỡng những kiến thức về bảo vệ môi trường DLST. Bởi vì khi đưa khách đến tham quan các điểm du lịch thì việc giải thích, nhắc nhở du khách về bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên là hoàn toàn phụ thuộc vào đội ngũ hướng dẫn viên này.

Bên cạnh đó cần chú ý đến việc đào tạo những người dân địa phương có năng lực để họ có thể trở thành hướng dẫn viên phục vụ cho hoạt động sinh thái trên đất của họ. Những lợi thế về các kỹ năng và kiến thức hiểu biết qua kinh nghiệm thực tiễn của người dân địa phương dễ dàng hấp dẫn khách du lịch hơn là hướng dẫn

viên từ nơi khác đến. Nếu được đào tạo tốt, họ còn trở thành những tuyên truyền viên giáo dục môi trường tích cực trong cộng đồng, một cách lôi kéo có hiệu quả người dân địa phương cùng tham gia vào công tác bảo tồn.

Ban quản lý VQG nên phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về môi trường tổ chức các khoá đào tạo và tập huấn cho đội ngũ hướng dẫn viên, cấp chứng chỉ hoặc "thẻ xanh" đối với những người đạt yêu cầu, chỉ có những cá nhân có loại thẻ này hoặc chứng chỉ này mới được dẫn khách đi tham quan.

Đồng thời nên giáo dục nâng cao trình độ dân trí, cách ứng xử của người dân địa phương đối với khách du lịch. Có thể tổ chức các buổi tuyên truyền, nói chuyện với nhân dân vùng đệm hoặc mở các lớp đào tạo nâng cao nhận thức về bảo vệ tài nguyên rừng, bảo tồn tự nhiên và đa dạng sinh học cho chính quyền địa phương và cán bộ công nhân viên của VQG.

4.6 Tăng cường bảo vệ và giáo dục môi trường

- Xử lý rác thải

Các hạn chế việc du khách xả rác bừa bãi nhất là các loại rác khó phân huỷ như: bao nilon, chai nhựa, chai thuỷ tinh, ống bia lon... nên tăng cường đặt những thùng rác dọc đường đi, kết hợp với những lời nhắc nhở của nhân viên Vườn, đồng thời làm tốt công tác tuyên truyền giáo dục về vệ sinh môi trường.

- Tăng cường phương tiện truyền tin, GDMT trên tuyến tham quan

DLST tạo nhiều cơ hội giáo dục môi trường ngay trên các tuyến, điểm tham quan qua các phương tiện như: biển báo, biển chỉ dẫn, băng thuyết minh môi trường. Với các phương tiện thông tin này, đường mòn sẽ trở thành tuyến du lịch "tự hướng dẫn" cho khách DLST.

Hiện tại, phương tiện sử dụng cho GDMT trên các tuyến điểm du lịch ở VQG Pù Mát còn thiếu và sơ sài. Vì vậy cần có biện pháp tăng cường thông tin trên các tuyến tham quan.

- Dùng biển báo lớn với sơ đồ của điểm, tuyến tham quan và các vấn đề cần lưu ý ngay ở đầu mỗi đường mòn.

- Đặt các biển báo nhỏ với các thông tin về tự nhiên, môi trường của các điểm hấp dẫn (về loài cây, các hiện tượng tự nhiên lý thú) trên các đường mòn tham quan. Kết hợp với các thông tin trên tờ gấp để đặt sơ đồ, biển báo, bảng thuyết minh tại các điểm du lịch, sử dụng những ký hiệu đặc biệt hoặc những con số được dùng trong tờ gấp để khách tham quan có thể nhận dạng, tìm hiểu các hiện tượng tự nhiên trên tuyến. Các biển báo phải được kết hợp hài hoà với môi trường tự nhiên, đáp ứng nhu cầu truyền tải thông tin cần thiết, dễ nhận biết, đảm bảo bền về vật liệu.

- Đường mòn phải được duy trì sạch sẽ, có thùng rác cũng như lời nhắc nhở, đặt ở đầu tuyến và các điểm dừng chân quan sát, vừa thuận tiện cho khách vừa tránh tác động xấu tới môi trường. Tại các ngã ba nhất thiết phải có bảng chỉ dẫn. Các phương tiện truyền tin trên tuyến đặc biệt hữu ích đối với các nhóm học sinh, sinh viên có số lượng đông trong khi không đủ hướng dẫn viên của VQG đi cùng. Khi đó giáo viên hay trưởng đoàn biết cách sử dụng những thông tin trên tuyến có thể đóng vai trò là người hướng dẫn thay thế.

- Xây dựng và tăng cường vai trò hoạt động của trung tâm đón khách. Hiện tại, trung tâm đón khách tại VQG vẫn chưa được xây dựng. Vì vậy trong tương lai cần xây dựng trung tâm đón khách để thực hiện nhiệm vụ quản lý khách du lịch, cung cấp đầy đủ thông tin về môi trường cho khách. Từ đó, khách tham quan sẽ nhận được những thông tin hữu ích cho tuyến tham quan như thời tiết, đặc điểm các tuyến đường, một số vấn đề lưu ý khi tham quan, thông tin về môi trường...

- Trong công tác đào tạo hướng dẫn viên cũng cần đặc biệt chú ý tới việc cung cấp các kiến thức về môi trường trong khu vực. Cần đào tạo người dân địa phương trở thành những tuyên truyền viên giáo dục môi trường tích cực trong cộng đồng, đó cũng là một cách lôi kéo có hiệu quả người dân địa phương tham gia vào công tác bảo tồn VQG. Giáo dục môi trường kết hợp với đào tạo cho người dân địa phương trong khu vực hay vùng đệm của VQG.

4.7 Tăng cường hoạt động quảng bá - tiếp thị

Để tăng cường hoạt động tuyên truyền quảng bá, tiếp thị du lịch sinh thái bằng cách làm các tờ rơi, tập gấp cả Tiếng Việt lẫn Tiếng Anh để phát cho khách du lịch khi họ đến Pù Mát.

Đẩy mạnh công tác quảng bá các tiềm năng, các sản phẩm du lịch đặc thù, các tuyến điểm du lịch sinh thái trong VQG qua việc phát hành các ấn phẩm, đĩa CD cho du khách. Các băng đĩa phim video giới thiệu về VQG có thể trình chiếu ngay trên các chuyến tàu xe để du khách có được những hiểu biết ban đầu về điểm du lịch đồng thời học có ý thức và trách nhiệm hơn trong việc bảo tồn, tôn tạo cảnh quan nơi đến.

Ngoài ra cần tích cực tuyên truyền giới thiệu qua các phương tiện thông tin đại chúng như tivi, đài, báo, tạp chí kết hợp với việc quảng bá trên Internet. Để từ đó mọi người có thể biết tới VQG nhiều hơn cũng như là ý thức hơn trong việc bảo Vườn. Tổ chức mời các công ty lữ hành trong nước và khu vực khảo sát mở tour trong VQG.

Tham gia các hội chợ, triển lãm trong nước và quốc tế về du lịch là việc làm hết sức cần thiết và đây cũng chính là cơ hội để VQG Pù Mát quảng bá hình ảnh, giới thiệu các sản phẩm du lịch của mình. Từ đây, VQG Pù Mát còn có thể học hỏi được nhiều kinh nghiệm từ các điểm DLST khác, mở rộng liên kết trong phát triển du lịch.

Kết hợp với các điểm du lịch ở các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng... trong việc quảng bá, tiếp thị cho VQG. Đặc biệt liên kết chặt chẽ với các tuyến điểm, trung tâm du lịch của Nghệ An, vùng du lịch Bắc Trung Bộ, đồng thời cần phải có sự hỗ trợ quảng bá thông tin du lịch trong chính sách phát triển du lịch của tỉnh Nghệ An.

Kết luận chương 4

Những giải pháp đề xuất để phát triển DLST ở VQG Pù Mát được đưa ra trên cơ sở lý luận về DLST và thực tiễn nghiên cứu tiềm năng và hiện trạng hoạt động. Đây có thể coi như những định hướng cơ bản nhằm hỗ trợ Ban quản lý VQG đưa ra những chính sách, cơ chế cụ thể dựa vào tình hình thực tế về điều kiện, khả năng của Vườn.

Các giải pháp để thực hiện rất đa dạng bao gồm: cải thiện về cơ chế, chính sách đầu tư, cơ sở hạ tầng - vật chất kỹ thuật, nâng cao trình độ của cán bộ công nhân viên, các hoạt động quảng bá... Các giải pháp này cần được thực hiện đồng bộ, phối hợp chặt chẽ với các bên liên quan và có những bổ sung điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế trong từng giai đoạn.

KẾT LUẬN

Sau khi nghiên cứu tiềm năng, hiện trạng và định hướng phát triển DLST ở VQG Pù Mát, khoá luận đã rút ra một số kết luận sau:

1. DLST là loại hình du lịch có mục đích phát triển bền vững và được xây dựng trên cơ sở những khu vực tự nhiên hấp dẫn. DLST góp phần nâng cao nhận thức cho cộng đồng về giá trị của các hệ sinh thái, văn hoá bản địa, nâng cao năng lực quản lý cũng như góp phần cải thiện kinh tế của địa phương.

2. Để xây dựng chiến lược khai thác tiềm năng DLST của các VQG một cách có hiệu quả và bền vững cần tiến hành nghiên cứu, đánh giá tiềm năng theo các tiêu chí cơ bản như: tính đa dạng sinh học, cảnh quan hấp dẫn, văn hoá bản địa đặc sắc, vị trí và khả năng tiếp cận, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch.

3. Kết quả đánh giá cho thấy Pù Mát là một VQG có tiềm năng du lịch sinh thái với giá trị đa dạng sinh học cao, nhiều loài động thực vật quý hiếm đặc hữu lần đầu tiên tìm thấy ở Việt Nam; nhiều thắng cảnh đẹp và nền văn hoá bản địa đặc sắc; vị trí và khả năng tiếp cận thuận lợi. Tuy nhiên, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch còn thiếu thốn nên chưa tạo thuận lợi khai thác tiềm năng này để phát triển.

4. VQG Pù Mát là khu vực có tiềm năng để hấp dẫn khách du lịch và phát triển du lịch sinh thái. Nhưng hiện tại các nguồn tài nguyên tại Vườn chưa được khai thác hiệu quả, chưa đáp ứng được yêu cầu của loại hình DLST và nhu cầu của khách du lịch. Các loại hình du lịch có thể phát triển kết hợp với loại hình DLST như du lịch nghỉ dưỡng, du lịch thể thao, mạo hiểm (leo núi, đi bộ, cắm trại), du lịch văn hoá lịch sử.

5. Nghiên cứu thực trạng hoạt động du lịch trong VQG Pù Mát trong những năm gần đây cho thấy lượng khách đang tăng lên khá nhanh. Tuy nhiên, đang còn nhiều bất cập như chất lượng sản phẩm du lịch chưa cao, chưa đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch; công tác quy hoạch, quản lý đối với các cụm,

điểm du lịch chỉ mới được triển khai; cơ sở vật chất kỹ thuật còn thiếu thốn; đội ngũ cán bộ công nhân viên còn thiếu và chưa được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ về DLST; chưa chú trọng đầu tư cho công tác quảng bá, tiếp thị...

6. Hiện trạng hoạt động du lịch tài VQG Pù Mát chưa đáp ứng được nhu cầu của khách tham quan về các mặt ăn uống, đồ lưu niệm, tham gia các hoạt động du lịch được tổ chức tại Vườn. Để khắc phục và phát triển DLST cần phải phát triển thêm một số cơ sở phục vụ hoạt động du lịch như trung tâm điều phối khách, cung cấp dịch vụ ăn uống, chòi quan sát động vật... Bên cạnh đó, cần phải có những giải pháp đồng bộ về quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ nguồn nhân lực, các giải pháp về nâng cấp cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật, giải pháp về thị trường, quản lý VQG cũng như là những giải pháp về phát triển bền vững gắn với công tác bảo tồn VQG.

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	4
1.1 Quan niệm về du lịch sinh thái	4
1.1.1 <i>Khái niệm về du lịch sinh thái</i>	4
1.1.2 <i>Đặc trưng của du lịch sinh thái</i>	5
1.1.3 <i>Nguyên tắc của du lịch sinh thái</i>	6
1.2 Quan hệ giữa du lịch sinh thái với vườn quốc gia	7
1.2.1 <i>Khái niệm về Vườn quốc gia</i>	7
1.2.2 <i>Lợi ích của du lịch mang lại cho Vườn Quốc Gia</i>	9
1.2.3 <i>Tác động tiêu cực nảy sinh từ du lịch ở các Vườn Quốc Gia</i>	10
1.3 Yêu cầu của du lịch sinh thái tại vườn quốc gia	10
1.3.1 <i>Dựa trên cơ sở hệ sinh thái điển hình</i>	10
1.3.2 <i>Sử dụng lãnh thổ phù hợp với bảo tồn</i>	11
1.3.3 <i>Đảm bảo tính giáo dục</i>	14
1.4 Các quan điểm và phương pháp nghiên cứu	15
1.4.1 <i>Các quan điểm nghiên cứu</i>	15
1.4.2 <i>Các phương pháp nghiên cứu</i>	16
Kết luận chương 1	18
CHƯƠNG 2: TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI TẠI VƯỜN QUỐC GIA PÙ MÁT	19
2.1 Giới thiệu về Vườn quốc gia Pù Mát	19
2.2 Điều kiện tự nhiên và tài nguyên du lịch tự nhiên	22
2.2.1 <i>Vị trí địa lý</i>	22
2.2.2 <i>Đặc điểm địa hình</i>	23
2.2.3 <i>Đất đai, thổ nhưỡng</i>	24
2.2.4 <i>Khí hậu thủy văn</i>	25
2.2.5 <i>Tài nguyên sinh vật</i>	26

2.2.5.1 Các kiểu rừng	26
2.2.5.2 Hệ thực vật	29
2.2.4.3 Động vật và các loài đặc hữu	31
2.3 Đặc điểm kinh tế - xã hội và tài nguyên du lịch nhân văn	36
2.3.1 Đặc điểm về kinh tế	36
2.3.1.1 Sản xuất lâm nghiệp	36
2.3.1.2 Các dự án phát triển kinh tế trong vùng	36
2.3.1.3 Các hoạt động ảnh hưởng đến VQG Pù Mát	37
2.3.2 Đặc điểm về xã hội	37
2.3.2.1 Dân cư - dân tộc	37
2.3.2.2 Yếu tố văn hoá dân tộc và lịch sử	39
2.3.3. Phong tục của một số dân tộc sinh sống trong khu vực VQG Pù Mát	40
2.3.3.1 Văn hoá phong tục người Thái	40
2.3.3.2 Văn hoá phong tục người Khơ Mú	43
2.4 Điều kiện phục vụ và thu hút khách tham quan du lịch	45
2.4.1 Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch	45
2.4.2 Vị trí và khả năng tiếp cận	46
2.4.3 Tính đa dạng sinh học cao	47
2.4.4 Cảnh quan hấp dẫn	47
2.4.5 Nền văn hoá bản địa	48
Kết luận chương 2	49
CHƯƠNG 3: HIỆN TRẠNG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH Ở VƯỜN QUỐC	
GIA PÙ MÁT	50
3.1 Khách du lịch	50
3.1.1 Nguồn khách	50
3.1.2 Thành phần khách	51
3.1.2.1 Khách du lịch nội địa	51
3.1.2.2 Khách du lịch quốc tế	51
3.1.3 Số lượng khách	52

3.2 Doanh thu từ du lịch	54
3.3 Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất phục vụ du lịch	55
3.3.1 <i>Cơ sở hạ tầng</i>	55
3.3.2 <i>Cơ sở vật chất phục vụ du lịch</i>	56
3.4 Thực trạng khai thác các tuyến điểm tham quan	57
3.5 Khả năng đáp ứng nhu cầu của khách	59
3.5.1 <i>Nhu cầu của khách</i>	59
3.5.2 <i>Khả năng đáp ứng</i>	60
3.6 Mức độ đảm bảo vai trò giáo dục và thuyết minh môi trường	61
Kết luận chương 3	63
CHƯƠNG 4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI Ở VƯỜN QUỐC GIA PÙ MÁT	65
4.1 Giải pháp qui hoạch và quản lý	65
4.1.1 <i>Cơ sở qui hoạch</i>	65
4.1.2 <i>Nội dung quy hoạch</i>	66
4.1.2.1 <i>Quy hoạch du lịch VQG trên cơ sở quy hoạch tổng thể du lịch của Nghệ An</i>	66
4.1.2.2 <i>Tổ chức không gian</i>	68
4.1.2.3 <i>Phân vùng hoạt động du lịch gắn với công tác bảo tồn</i>	69
4.2 Đa dạng hoá và nâng cao chất lượng sản phẩm	70
4.3 Nâng cấp cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch	71
4.4 Thúc đẩy hợp tác, đầu tư	73
4.5 Nâng cao trình độ của cán bộ công nhân viên, hướng dẫn viên tại VQG ...	74
4.6 Tăng cường bảo vệ và giáo dục môi trường	75
4.7 Tăng cường hoạt động quảng bá - tiếp thị	77
Kết luận chương 4	78
KẾT LUẬN	79